

BÁO CÁO

**Kết quả thực hiện thực hành tiết kiệm, chống lãng phí
năm 2022 và phương hướng nhiệm vụ năm 2023**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08/9/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;

Căn cứ Quyết định số 2262/QĐ-TTg ngày 31/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chương trình tổng thể của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 2407/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc ban hành chương trình về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 464/QĐ-UBND ngày 01/3/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2022 của tỉnh Đắk Nông;

Thực hiện Kế hoạch số 13/KH-HĐND ngày 12/9/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc tổ chức Kỳ họp thứ 5 Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IV nhiệm kỳ 2021-2026; Kế hoạch số 507/KH-UBND ngày 06/9/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc triển khai thực hiện các nội dung trình tại Kỳ họp chuyên đề lần thứ 6 và Kỳ họp thứ 5 HĐND tỉnh khóa IV, nhiệm kỳ 2021-2026.

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo kết quả thực hiện Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2022 và phương hướng nhiệm vụ năm 2023, cụ thể như sau:

I. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, tổ chức THTK, CLP:

1. Công tác tuyên truyền phổ biến, quán triệt, chủ trương của Đảng, quy định của pháp luật về THTK, CLP:

Việc xây dựng và thực hiện chương trình THTK, CLP luôn được HĐND và UBND tỉnh đặc biệt quan tâm, thường xuyên lãnh đạo, chỉ đạo quán triệt việc thực hiện THTK, CLP trên địa bàn tỉnh. Trong năm 2022, thực hiện siết chặt kỷ luật tài khóa - ngân sách nhà nước; bảo đảm chi ngân sách nhà nước tiết kiệm, hiệu quả và theo đúng dự toán được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số

173/NQ-HĐND ngày 15/12/2021 và Quyết định số 2222/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của UBND tỉnh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022. Đầu năm 2022 các Sở, an, ngành và UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh xây dựng chương trình, kế hoạch về THPT, CLP nhằm đẩy mạnh công tác tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, tài sản công, nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực tài chính trong hoạt động của cơ quan, đơn vị.

Công tác quán triệt tuyên truyền được thực hiện bằng nhiều hình thức: Thông qua các đợt sinh hoạt chính trị, hội nghị cấp tỉnh, qua hệ thống phát thanh truyền hình, qua các cuộc họp nhằm chỉ đạo, đôn đốc thực hiện các văn bản của Đảng, Nhà nước và thông qua trang web, các kỳ họp giao ban của các Sở, Ban, ngành, qua đó trưởng các phòng, ban trong từng đơn vị, thủ trưởng các đơn vị thuộc sở, huyện, thành phố tổ chức tuyên truyền đến cán bộ, công chức, viên chức và người lao động; công tác tuyên truyền là nhiệm vụ thường xuyên của cấp ủy đảng, cơ quan, đơn vị. Vì vậy, kết quả công tác THPT, CLP thời gian qua đã có những chuyển biến tích cực; công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát được tăng cường.

2. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện Chương trình THPT, CLP:

- Đầu năm 2022, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 464/QĐ-UBND ngày 01/3/2022 về chương trình THPT, CLP năm 2022. Trên cơ sở đó, các Sở, Ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội, UBND các huyện, thành phố, các Công ty TNHH MTV 100% vốn nhà nước (*sau đây viết tắt là "các cơ quan, đơn vị"*) xây dựng kế hoạch, nội dung và biện pháp THPT, CLP nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực về tài chính, tài sản, đất đai, một số nguồn nhân lực khác.

- Các biện pháp về THPT, CLP đã đề ra là ban hành các chỉ tiêu tiết kiệm, chống lãng phí trên nhiều lĩnh vực như: Trong quản lý, sử dụng kinh phí chi thường xuyên của ngân sách nhà nước; quản lý, sử dụng vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách nhà nước; quản lý, sử dụng đất đai, trụ sở làm việc, nhà công vụ, tài sản công; quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên; quản lý các quỹ tài chính có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước; quản lý, sử dụng vốn và tài sản của Nhà nước trong các công ty TNHH một thành viên 100% vốn nhà nước; quản lý, sử dụng điện năng; quản lý sử dụng lao động và thời gian lao động; hướng dẫn hoạt động tiêu dùng, sinh hoạt của người dân trên địa bàn.

- Các doanh nghiệp nhà nước đã ban hành Chương trình THPT, CLP năm 2022 để đề ra các mục tiêu, nhiệm vụ như: Chống lãng phí trong việc mua sắm tài sản Nhà nước thông qua việc đẩy mạnh mua sắm theo phương thức tập trung, áp dụng đối với những tài sản có lượng mua sắm nhiều, giá trị lớn, được sử dụng phổ biến ở các phòng, ban, đơn vị trực thuộc công ty. Thực hiện cải cách, thay đổi hệ thống thang lương, bảng lương mới phù hợp với từng đối tượng cán bộ công nhân viên, người lao động tại các doanh nghiệp.

3. Về công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát về việc THPT-CLP:

- Chỉ đạo kiểm tra, thanh tra THPT, CLP được thực hiện thông qua hoạt động của ban thanh tra nhân dân tại các cơ quan, đơn vị; thanh tra cấp trên đối với cấp dưới gồm thanh tra hành chính, thanh tra chuyên ngành hoặc qua việc

giải quyết khiếu nại, tố cáo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân.

- Phát huy vai trò làm chủ của công chức trong việc phát hiện tố cáo hành vi tham nhũng và giám sát thực hiện Luật Phòng chống tham nhũng, THTK CLP, phát huy quyền làm chủ của công chức, viên chức trong việc giám sát, kiểm tra quá trình chấp hành quy chế dân chủ cơ sở của cơ quan, đơn vị.

- Các doanh nghiệp triển khai thường xuyên công tác kiểm tra nội bộ tại các đơn vị trực thuộc về thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao, trong đó có công tác quản lý và sử dụng nguồn kinh phí do NSNN cấp đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả. Các nội quy, quy chế quản lý nội bộ do doanh nghiệp ban hành, lãnh đạo các phòng, ban, chi nhánh, đơn vị trực thuộc làm căn cứ để áp dụng thực hiện phù hợp với điều kiện thực tế hoạt động tại các đơn vị như: Sử dụng điện, nước, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, sửa chữa, mua sắm tài sản cố định, tổ chức hội nghị, công tác phí, tiếp khách ...

- Trong kỳ, toàn ngành thanh tra đã triển khai 161 cuộc thanh tra, kiểm tra đối với 1.550 tổ chức và cá nhân, đã kết thúc 89 cuộc thanh tra, ban hành 99 kết luận thanh tra và báo cáo kết quả kiểm tra. Qua thanh tra, phát hiện 92 tổ chức, 172 cá nhân có sai phạm các dạng về kinh tế với tổng số tiền 15.483,9 triệu đồng; sai phạm về đất là 851.639,3m² đất các loại; trong quá trình quản lý, sử dụng đất và rừng đã phát hiện 01 tổ chức thiếu trách nhiệm, buông lỏng quản lý để đất lâm nghiệp bị người dân lấn chiếm với tổng diện tích 2.131,1 hecta, để mất rừng với tổng diện tích 2.052,7 hecta, chưa thu hồi 961,5 hecta đất lâm nghiệp (đất có rừng) theo Quyết định số 185/QĐ-TTg ngày 08/02/2018 của Thủ tướng Chính phủ; 01 tổ chức để các hộ dân lấn chiếm, sử dụng 57,94 hecta đất nông nghiệp. Căn cứ vào nội dung và tính chất sai phạm đã kiến nghị xử lý:

+ Về kinh tế: Kiến nghị thu hồi nợ vào ngân sách nhà nước số tiền 2.141,5 triệu đồng, 775.181,3 m² đất và 180 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, kiến nghị khác 13.342,4 triệu đồng; kiến nghị thu hồi 2.131,1 hecta đất rừng, lập hồ sơ thu hồi 961,5 hecta đất lâm nghiệp để giao cho Vườn quốc gia Tà Đùng, thu hồi 57,94 hecta đất nông nghiệp; kiến nghị khác về đất là 76.458m² đất các loại (thực hiện thủ tục thuê đất). Ban hành 282 quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các tổ chức và cá nhân với số tiền 1.177 triệu đồng. Tổng số kiến nghị phải thu hồi và xử phạt vi phạm hành chính với số tiền là 3.318,5 triệu đồng, đã thu hồi được 1.698,5 triệu đồng, số còn lại chưa thu hồi 1.620 triệu đồng.

+ Về hành chính, kỷ luật: Kiến nghị xử lý hành chính đối với 44 tổ chức và 116 cá nhân; kiến nghị xử phạt vi phạm hành chính đối với 66 tổ chức và 10 cá nhân.

+ Về xử lý hình sự: Chuyển cơ quan cảnh sát điều tra với: 03 vụ việc¹,

¹ Vụ việc liên quan đến nội dung khảo sát địa chất để lập dự án đầu tư, thiết kế cơ sở, sử dụng kết quả khảo sát để lập thiết kế bản vẽ thi công công trình Thủy lợi Suối Đá, xã Quảng Hòa, huyện Đắk Glong; Vụ việc liên quan đến nội dung mua sắm 04 gói thầu sinh phẩm xét nghiệm của Công ty cổ phần Công nghệ Việt Á đến Công an tỉnh để xem xét, xác minh, xử lý theo quy định. Viện Khoa học lâm nghiệp Nam Trung Bộ và Tây Nguyên thiếu trách nhiệm, buông lỏng công tác quản lý, bảo vệ rừng để mất rừng với diện tích 2.131,1 hecta.

II. Tình hình, kết quả THPTK - CLP 09 tháng đầu năm 2022 và ước thực hiện cả năm 2022:

1. Kết quả đạt được:

1.1. THPTK, CLP trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ:

Trên cơ sở các văn bản có liên quan hướng dẫn triển khai THPTK, CLP của Trung ương và của UBND tỉnh, các đơn vị đã ban hành chương trình, kế hoạch THPTK, CLP năm 2022 để làm cơ sở triển khai thực hiện. Đồng thời, các đơn vị ban hành quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý và sử dụng tài sản công (như xe ô tô, máy móc thiết bị, vật tư văn phòng phẩm...), về định mức tiêu hao nhiên liệu, văn phòng phẩm, điện, nước ... để phục vụ cho việc quản lý, kiểm soát chi tiêu của đơn vị. Khi có sự thay đổi về định mức, tiêu chuẩn, chế độ các đơn vị đã kịp thời cập nhật sửa đổi định mức cho phù hợp với quy định mới. Việc áp dụng tiêu chuẩn, định mức do cơ quan có thẩm quyền ban hành đã được cụ thể hóa vào quy chế chi tiêu nội bộ của mỗi cơ quan, đơn vị.

1.2. THPTK, CLP trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (sau đây viết tắt là NSNN):

a) THPTK, CLP trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước.

Trong năm 2022, tỉnh đã phân bổ dự toán cho các đơn vị theo đúng Nghị quyết của HĐND tỉnh và Quyết định của UBND tỉnh về dự toán thu, chi NSNN năm 2022. Tuy nhiên, UBND tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị đẩy mạnh thực hiện các giải pháp điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính, ngân sách những tháng cuối năm 2022.

- Về tiết kiệm từ việc dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức: 215 triệu đồng (UBND huyện Cư Jú).
 - Về tiết kiệm từ việc vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán: 480 triệu đồng.

- Về số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, đã thực hiện tiết kiệm ngân sách cấp tỉnh và cấp huyện theo số liệu của Bộ Tài chính giao năm 2022 là 124.235 triệu đồng.

- Về tiết kiệm chi quản lý hành chính trong 06 tháng đầu năm các cơ quan, đơn vị thực hiện là: 4.558 triệu đồng.

- Về tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy) là 1.286 triệu đồng.

- Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức trong 06 tháng đầu năm là 2.984 triệu đồng;

b) THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia:

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (năm 2021 chuyển sang năm 2022) được Trung ương hỗ trợ 260 triệu đồng, đã phân bổ cho Sở Lao động Thương binh và Xã hội theo Quyết định số 777/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông.

- Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động được Trung ương hỗ trợ số tiền 8.000 triệu đồng; nguồn kinh phí này đã được phân bổ cho đơn vị thực hiện là Trường Cao đẳng cộng đồng.

- 03 Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 được giao dự toán vốn là 758.383 triệu đồng: Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 281.107 triệu đồng; chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 216.796 triệu đồng; chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 254.480 triệu đồng.

c) THPT, CLP trong quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ: Từ năm 2017 đến nay, kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ cấp cơ sở được cấp trực tiếp cho UBND các huyện và thành phố quản lý.

d) THPT, CLP trong quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện nhiệm vụ giáo dục và đào tạo; y tế trong kế hoạch vốn năm 2022 đến nay đã bố trí vốn đầu tư đúng mục tiêu, tinh thần chỉ đạo của Trung ương và địa phương.

e) Thành lập, quản lý, sử dụng quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước

Các quỹ tài chính có nguồn từ NSNN được thành lập theo quy định, hướng dẫn của nhiều văn bản quy phạm pháp luật, bao gồm: Quỹ được thành lập, quản lý, tổ chức hoạt động theo hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương và quỹ được thành lập căn cứ đặc thù, tình hình của địa phương. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 13 quỹ được cấp có thẩm quyền quyết định thành lập, trong đó:

- Các quỹ được thành lập, quản lý, tổ chức hoạt động theo hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương bao gồm 09 quỹ sau: Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh; Quỹ Bảo vệ môi trường và Phát triển đất; Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng; Quỹ Đền ơn đáp nghĩa; Quỹ Khuyến học; Quỹ Hỗ trợ nông dân; Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã; Quỹ Khám chữa bệnh cho người nghèo; Quỹ cho vay xóa đói giảm nghèo.

- Các quỹ được thành lập căn cứ đặc thù, tình hình của địa phương, bao gồm 04 quỹ: Quỹ cơ hội cho phụ nữ làm kinh tế tỉnh; Quỹ quay vòng vốn vệ sinh hộ gia đình; Quỹ Hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp tỉnh; Quỹ Phát triển tài năng trẻ tỉnh Đắk Nông.

Các quỹ trên địa bàn tỉnh được thành lập với quy mô, tính chất và phạm vi hoạt động phù hợp với các quy định hiện hành và tình hình thực tế tại địa phương, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về mục tiêu, phạm vi các lĩnh vực hoạt động; hầu hết các quỹ bảo toàn được nguồn vốn do ngân sách Nhà nước cấp, có nguồn thu từ hoạt động tài chính để bổ sung và phát triển nguồn vốn, thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo, hỗ trợ an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh.

Hầu hết các quỹ tài chính có nguồn từ NSNN hoạt động theo mục tiêu, đối tượng, điều lệ và quy chế quản lý quỹ đề ra. Hoạt động không vì mục đích lợi nhuận nhưng phải bảo toàn, phát triển vốn và bù đắp chi phí; tự chịu trách nhiệm về hoạt động của quỹ trước pháp luật; tuân thủ các quy định về nghiệp vụ tài chính, tin dụng theo quy định hiện hành của nhà nước.

f) Đối với tình hình việc huy động, quản lý các khoản vay, trả nợ công, bù đắp bội chi NSNN.

f.1) Đánh giá công tác quản lý, sử dụng nguồn vốn vay lại

Hiện nay, địa phương đang triển khai 04 dự án từ nguồn Chính phủ vay nước ngoài về cho địa phương vay lại như: Dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới tỉnh Đắk Nông; chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn dựa trên kết quả vay vốn ngân hàng thế giới; Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán.

Trên cơ sở quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền, văn kiện dự án được phê duyệt, hợp đồng cho vay lại đã ký kết, các dự án đang triển khai thực hiện đúng mục đích, hoàn thành một số hạng mục theo yêu cầu của dự án. Định kỳ hàng quý, địa phương có đối chiếu số liệu rút vốn cho vay lại với Cục quản lý nợ và Tài chính đối ngoại - Bộ Tài chính để kịp thời xác minh và điều chỉnh số liệu (nếu có) và tính toán lãi, phí phải trả theo quy định.

f.2) Báo cáo tình hình vay, trả nợ vay năm 2022

- Tổng dư nợ cuối năm 2021 là 100.039 triệu đồng (từ nguồn vốn Chính phủ vay nước ngoài về cho địa phương vay lại), trong đó:

- + Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới tỉnh Đắk Nông là 55.074 triệu đồng;
- + Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn dựa trên kết quả vay vốn ngân hàng thế giới là 13.131 triệu đồng;
- + Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập là 29.858 triệu đồng;
- + Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán là 1.976 triệu đồng.

- Dự kiến vay trong năm 2022 là 55.300 triệu đồng (từ nguồn vốn Chính phủ vay nước ngoài về cho địa phương vay lại) cho các dự án sau: Dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới tỉnh Đắk Nông; Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn dựa trên kết quả vay vốn ngân hàng thế giới; Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập và Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán.

- Trả nợ gốc trong năm 2022 là 8.500 triệu đồng cho dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới tỉnh Đắk Nông; chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn dựa trên kết quả vay vốn ngân hàng thế giới; Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập.

- Dự kiến tổng dư nợ cuối năm 2022 là 146.839 triệu đồng.

- Tổng số lãi, phí dự kiến phải trả năm 2022 là 3.150 triệu đồng. Tổng số lãi, phí dự kiến phải trả năm 2022 là 3.150 triệu đồng. Tính đến thời điểm hiện tại, địa phương đã thực hiện trả lãi vay là 1.003 triệu đồng/8.500 triệu đồng, đạt 11,8% dự toán giao.

g) Đối với đánh giá tình hình giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính cho các cơ quan, tổ chức toàn tỉnh.

g.1) Tình hình triển khai thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với các cơ quan quản lý hành chính nhà nước theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP.

Trên cơ sở các văn bản hướng dẫn của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với các cơ quan quản lý hành chính nhà nước. Địa phương đã sớm chỉ đạo các Sở, Ban, ngành, phối hợp với đơn vị có chức năng đào tạo, tổ chức tập huấn cho các đối tượng áp dụng theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP của Chính phủ. Hằng năm, các cơ quan trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP từ tháng 4/2007 cơ chế tự chủ về biên chế và kinh phí quản lý hành chính được đổi mới cơ bản theo hướng tiết kiệm và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực tài chính đã mang lại một số kết quả nhất định. Các đơn vị đã chủ động trong việc sử dụng biên chế và kinh phí được giao, tổ chức và sắp xếp công việc một cách khoa học trên cơ sở vị trí việc làm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, chủ động lên kế hoạch công tác phù hợp, hoàn thành nhiệm vụ được giao, giải quyết công việc kịp thời, xử lý công việc đúng quy trình, tiết kiệm thời gian và kinh phí.

Các đơn vị thực hiện cơ chế tự chủ về tài chính đã thực hiện xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ để làm cơ sở triển khai thực hiện. Đồng thời, hàng năm luôn có sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với các quy định mới cũng như thực tế tại đơn vị. Đối với quy chế quản lý tài sản công, một số đơn vị xây dựng thành quy chế riêng, còn một số đơn vị thực hiện xây dựng lồng ghép trong quy chế chi tiêu nội bộ để triển khai thực hiện.

Tỷ lệ các cơ quan hành chính cơ quan quản lý hành chính nhà nước thực hiện tự chủ theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP đến thời điểm hiện tại: Các cơ quan cấp tỉnh đạt 100% đơn vị thực hiện, cơ quan cấp huyện đạt 91% đơn vị thực hiện, cơ quan cấp xã 37% đơn vị thực hiện.

g.2). Tình hình triển khai thực hiện cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ:

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 412 đơn vị sự nghiệp công lập được giao quyền tự chủ tự chịu trách nhiệm về tài chính; trong đó 16 đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên, 33 đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và 363 đơn vị do NSNN đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên.

Nhìn chung các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ được giao, phát huy mọi khả năng của đơn vị để cung cấp dịch vụ công chất lượng phục vụ người dân trên địa bàn, đồng thời tăng nguồn thu giải quyết thu nhập cho người lao động.

Ngày 21/6/2021, Chính phủ ban hành Nghị định số 60/2021/NĐ-CP quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công thay thế các Nghị định số 54/2016/NĐ-CP, Nghị định số 43/2006/NĐ-CP, Nghị định số 16/2015/NĐ-CP; và Nghị định số 141/2016/NĐ-CP của Chính phủ. Trong đó quy định đến ngày 30/6/2022 UBND cấp tỉnh, cấp huyện phê duyệt phương án tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp trực thuộc phạm vi quản lý sau khi có ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp. Trên cơ sở đó, Sở Tài chính đã có văn bản đôn đốc các cơ quan, đơn vị, UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện, tại các văn bản: Công văn số 2110/STC-QLNS ngày 28/10/2021, Công văn số 79/STC-QLNS ngày 14/01/2022. Trong quá trình triển khai thực hiện đang gặp một số khó khăn vướng mắc (Bộ Tài chính đang chủ trì đánh giá để xem xét, đề xuất Chính phủ

một số nội dung cần sửa đổi, bổ sung; Sở Tài chính đã báo cáo UBND tỉnh, đánh giá tình hình thực hiện Nghị định 60/2021/NĐ-CP tại Công văn số 734/STC-QLNS ngày 06/5/2022; Công văn số 1586/STC-QLNS ngày 17/8/2022). Hiện nay, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 116/NQ-CP về phương án phân loại tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập trong năm 2022. Trong đó đã chỉ đạo:

- Đơn vị sự nghiệp công lập do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước thành lập theo quy định đã được giao quyền tự chủ tài chính tại Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ; Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập; Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác thì tiếp tục thực hiện theo phương án tự chủ tài chính được cấp có thẩm quyền phê duyệt đến hết năm 2022.

- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập chưa được phê duyệt phương án tự chủ tài chính thì thực hiện phê duyệt phương án tự chủ tài chính của năm 2022 theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP.

- Từ năm 2023, các đơn vị sự nghiệp công lập xây dựng phương án tự chủ tài chính trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Đối với đơn vị sự nghiệp công lập đã được cơ quan có thẩm quyền giao tự chủ tài chính theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP thì tiếp tục thực hiện theo phương án tự chủ tài chính đã được phê duyệt.

Đồng thời, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 về việc hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

Để triển khai thực hiện Nghị quyết số 116/NQ-CP của Chính phủ, Sở Tài chính đã tham mưu UBND tỉnh tại Công văn số 1818/STC-QLNS ngày 19/9/2022. Tỉnh đã ban hành Công văn số 5569/UBND-KT ngày 29/9/2022 chỉ đạo các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện nội dung nêu trên; thực hiện Thông tư số 56/2022/TT-BTC của Bộ Tài chính, Sở Tài chính đã có Công văn số 1928/STC-QLNS ngày 04/10/2022 gửi các Sở, Ban, ngành; UBND các huyện, thành phố đề nghị triển khai thực hiện.

h) Đối với tình hình huy động, quản lý, sử dụng các khoản vay bù đắp bội chi NSNN theo niên độ NSNN từng năm.

Tính đến ngày 30/9/2022, tỉnh đã vay để bù đắp bội chi ngân sách tỉnh với số tiền là 9.991 triệu đồng. Dự kiến trong năm 2022, địa phương sẽ vay để bù đắp bội chi ngân sách tỉnh với số tiền là 46.800 triệu đồng để thực hiện 04 dự án gồm: Dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới tỉnh Đắk Nông; Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn dựa trên kết quả vay vốn ngân hàng thế giới; Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập và Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán.

k) Đối với quản lý và sử dụng số kết dư, tồn ngân hàng năm.

Hiện nay, Sở Tài chính đang thực hiện công tác quyết toán ngân sách địa phương năm 2021, trên cơ sở số liệu quyết toán, Sở Tài chính sẽ tham mưu UBND tỉnh trình cấp có thẩm quyền phương án sử dụng số kết dư hàng năm theo quy định.

l) Đối với việc làm rõ chi phí lãi vay hàng năm đối với các khoản vốn huy động bù đắp bội chi NSNN hàng năm.

Chi phí trả lãi vay hằng năm cho các dự án vay lại được ngân sách tỉnh cân đối và bố trí trong dự toán đầu năm. Đến ngày 30/9/2022, số lãi vay đã trả là 1.003 triệu đồng. Số lãi vay dự kiến phải trả trong năm 2022 là 3.150 triệu đồng.

1.3. THPTK, CLP trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước:

- Thời gian qua, tỉnh đã trang bị xe ô tô của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp trên địa bàn tỉnh đảm bảo đúng tiêu chuẩn và định mức sử dụng xe ô tô theo quy định tại Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 01/7/2020.

- Số lượng ô tô toàn tỉnh là 207 xe, tăng thêm trong kỳ 10 xe và thanh lý, điều chuyển 9 xe;

1.4. THPTK, CLP trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng:

a) THPTK, CLP trong đầu tư xây dựng:

a.1) THPTK, CLP trong công tác phân bổ, giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022: Tổng kế hoạch vốn đầu tư năm 2022 là 2.675.792 triệu đồng, trong đó:

a.1.1) Kế hoạch vốn giao năm 2022 là 2.671.142 triệu đồng (đã điều chỉnh giảm 112.375 triệu đồng nguồn ODA theo Quyết định số 1126/QĐ-TTg ngày 25/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển vốn ngân sách Trung ương năm 2022 cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương), bao gồm:

- Nguồn ngân sách địa phương là 1.192.730 triệu đồng (cao hơn 296.500 triệu đồng so với kế hoạch vốn được Thủ tướng chính phủ giao tại Quyết định số 2048/QĐ-TTg ngày 06/12/2021).

- Nguồn ngân sách Trung ương là 1.232.500 triệu đồng.

- Nguồn vốn ODA là 245.912 triệu đồng (đã điều chỉnh giảm 112.375 triệu đồng của Quyết định số 1126/QĐ-TTg ngày 25/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ).

a.1.2) Kế hoạch vốn kéo dài từ năm 2021 sang năm 2022 là 4.650 triệu đồng (bao gồm: nguồn ngân sách địa phương là 2.429 triệu đồng; nguồn vốn ODA là 2.221 triệu đồng).

a.1.3) Tình hình phân bổ kế hoạch vốn: Đến nay, đã thực hiện phân bổ được 2.667.607 triệu đồng/2.671.142 triệu đồng, đạt 99,8%; còn lại 4.075 triệu đồng chưa phân bổ (nguồn Chính phủ vay về cho vay lại), dự kiến phân bổ cho Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn dựa trên kết quả vay vốn ngân hàng thế giới và Dự án Sửa chữa và Nâng cao an toàn đập (WB8), tỉnh Đắk Nông, theo tỷ lệ đảm bảo cơ chế tài chính đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

a.1.4) Kết quả giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022; Nguyên nhân giải ngân chậm và khó khăn, vướng mắc:

* Kết quả giải ngân đến ngày 30/9/2022 là 1.211.800 triệu đồng/2.675.792 triệu đồng, đạt 45,3%, thấp hơn so với mức bình quân giải ngân trong nước là 46,7%; thấp hơn kết quả giải ngân cùng kỳ năm 2021 là 66,9%, trong đó:

- Kế hoạch vốn giao năm 2022 đến nay giải ngân là 1.211.800 triệu đồng/2.671.142 triệu đồng, đạt 45,4%, bao gồm:

+ Nguồn ngân sách địa phương là 608.597 triệu đồng/ 1.192.730 triệu đồng, đạt 51%.

+ Nguồn ngân sách trung ương là 528.484 triệu đồng/ 1.232.500 triệu đồng, đạt 42,9%.

+ Nguồn vốn ODA là 74.719 triệu đồng/ 245.912 triệu đồng, đạt 30,4%.

- Kế hoạch vốn kéo dài từ năm 2021 sang năm 2022 là 4.650 triệu đồng, đến nay chưa giải ngân.

* Nguyên nhân giải ngân chậm và khó khăn, vướng mắc:

(1) Năm 2022, tỉnh Đắk Nông có 83 dự án khởi công mới bao gồm: nguồn ngân sách địa phương 63 dự án và 20 dự án đầu tư từ nguồn ngân sách trung ương). Theo quy định của Luật Xây dựng, các dự án khởi công mới được bố trí vốn đầu năm phải mất thời gian triển khai các thủ tục lập, thẩm định và phê duyệt thiết kế - dự toán công trình mới đủ điều kiện tổ chức đấu thầu thi công. Thời gian này thường mất nhiều thời gian, do đó tiến độ giải ngân vốn của những dự án khởi công mới chỉ được đẩy mạnh vào những tháng cuối năm. Cụ thể tiến độ như sau:

- Đối với 63 dự án được đầu tư từ nguồn ngân sách địa phương:

+ Có 40 dự án đã triển khai thi công.

+ Còn 21 dự án đang thực hiện lựa chọn nhà thầu thiết kế xây dựng công trình, khảo sát, xây dựng, lập, thẩm định phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công - dự toán, lựa chọn nhà thầu thi công.

+ 02 dự án phải dừng thực hiện đã được UBND tỉnh chỉ đạo tại Công văn số 4825/QĐ-UBND ngày 24/8/2022 của UBND tỉnh: Dự án Đường giao thông liên xã Năm N'Jang - Trường Xuân - Đắk N'Drung, huyện Đắk Song; Dự án Đường giao thông từ Quốc lộ 14 đi xã Trường Xuân và xã Năm N'Jang, huyện Đắk Song.

- Đối với 20 dự án được bố trí từ nguồn ngân sách trung ương:

Đến nay đã có 7 dự án đã triển khai thi công; có 6 dự án đang tổ chức lựa chọn nhà thầu thi công; còn lại 5 dự án đang thực hiện các bước lựa chọn nhà thầu thiết kế xây dựng công trình; khảo sát, xây dựng, lập, thẩm định phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công - dự toán; 02 dự án phải dừng thực hiện đã được UBND tỉnh chỉ đạo tại Công văn số 4825/QĐ-UBND ngày 24/8/2022 của UBND tỉnh: Dự án Đường giao thông từ Quốc lộ 14 vào cầu thôn 2 xã Trường Xuân, huyện Đắk Song; Dự án Nâng cấp đường giao thông liên xã Năm N'Jang và xã Đắk N'Drung huyện Đắk Song.

(2) Giá các vật liệu xây dựng trên thị trường tăng mạnh, nhất là sắt, thép xây dựng, xi măng, cát, sỏi,... tác động trực tiếp đến chi phí của doanh nghiệp, nhà thầu xây dựng, một số dự án phải thực hiện điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh quyết định đầu tư làm ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ thi công, tiến độ giải ngân của dự án. Dự kiến tại Kỳ họp chuyên đề tháng 10/2022 của HĐND tỉnh, sẽ trình điều chỉnh chủ trương đầu tư cho 06 dự án (việc này UBND tỉnh đã chỉ đạo tại Công văn số 5048/UBND-KT ngày 07/9/2022).

(3) Nguồn thu sử dụng đất, xổ số kiến thiết chưa đạt để nhập đủ nguồn Tabmis cho các chương trình, dự án (đến nay mới nhập Tabmis được 133.996 triệu đồng/ 213.500 triệu đồng, đạt 86,49%).

(4) Việc thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng của UBND các huyện, thành phố còn nhiều vướng mắc, chưa bàn giao mặt bằng kịp thời cho nhà thầu thi công. Trong đó nổi bật là dự án Hồ Gia Nghĩa (bố trí kế hoạch vốn 31.500 triệu đồng, đến nay chỉ giải ngân được 3.367 triệu đồng, đạt 10,7%).

(5) Một số nguyên nhân khác:

- Một số dự án giao vốn lớn nhưng giải ngân vốn rất thấp: (1) Dự án nâng cấp bệnh viện đa khoa tỉnh Đắk Nông, chủ đầu tư Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh, KHV là 188.000 triệu đồng, giải ngân đến nay là 1.700 triệu đồng đạt 1%; (2) Dự án Đường Đạo Nghĩa - Quảng Khê (giai đoạn 2), chủ đầu tư Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh, KHV là 190.000 triệu đồng, giải ngân đến nay là 3.800 triệu đồng đạt 2%; (3) Dự án Đường giao thông xã Đức Mạnh đi xã Đức Mạnh huyện Đắk Mil (DDH16), chủ đầu tư Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh, KHV là 15.000 triệu đồng, giải ngân đến nay là 815 triệu đồng đạt 5,4%; (4) Dự án Cơ sở hạ tầng kỹ thuật bên trong và bên ngoài hàng rào Khu công nghiệp Nhân Cơ, được bố trí vốn 22.000 triệu đồng, đến nay chỉ giải ngân được 121 triệu đồng, chỉ đạt 0,5%: Lý do là chưa đánh giá được nguyên nhân gây sạt lở, do đó không thể tiếp tục triển khai thi công nên không thể giải ngân.

- Đối với một số dự án ODA: UBND tỉnh đã báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc xin điều chỉnh giảm 145.453 triệu đồng nguồn vốn ODA (tại Công văn số 3993/UBND-KT ngày 19/7/2022). Tuy nhiên, tại Quyết định số 1126/QĐ-TTg ngày 25/9/2022, Thủ tướng Chính phủ mới đồng ý điều chỉnh giảm 112.375 triệu đồng, còn lại 33.078 triệu đồng, thời gian tới sẽ tiếp tục báo cáo trung ương điều chỉnh giảm số còn lại nêu trên; đồng thời, tiếp tục đề xuất điều chỉnh giảm thêm 59.800 triệu đồng của 2 dự án gồm:

+ Dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán, vay vốn ADB tỉnh Đắk Nông: Kế hoạch vốn NSTW (vốn nước ngoài) năm 2022 dự kiến còn 48.800 triệu đồng/48.800 triệu đồng không có khả năng giải ngân trong năm 2022, nguyên nhân do từ đầu năm 2022 đến nay, dự án thực hiện các thủ tục điều chỉnh dự án (Fs), hồ sơ thiết kế kỹ thuật - dự toán phải điều chỉnh và trình nhiều lần trong quá trình thẩm định do hồ sơ tư vấn lập chưa phù hợp, đến nay vẫn chưa được cấp có thẩm quyền thẩm định xong; đồng thời do dự án sử dụng vốn vay ADB nên các thủ tục đầu tư, hồ sơ thiết kế, hồ sơ mời thầu, quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu, ký kết hợp đồng phải lấy ý kiến của

Nhà tài trợ mất nhiều thời gian, dự kiến đến hết Quý IV năm 2022 chưa ký kết được hợp đồng xây lắp và khởi công xây dựng công trình.

+ Dự án Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ - tỉnh Đắk Nông (SACCR - tỉnh Đắk Nông): Kế hoạch vốn NSTW (vốn nước ngoài) năm 2022 dự kiến còn 11.000 triệu đồng/13.232 triệu đồng không có khả năng giải ngân trong năm 2022, nguyên nhân do các nội dung triển khai chậm so với kế hoạch đề ra, đồng thời do Ban Trung ương chưa ban hành sổ tay hướng dẫn thực hiện dự án, do đó ảnh hưởng phần nào đến việc thực hiện dự án.

a.2) THPT, CLP trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ, thẩm định dự án đầu tư, cấp giấy phép xây dựng, công tác quản lý quy hoạch trong lĩnh vực xây dựng:

- Về thẩm định dự án đầu tư: Tính đến ngày 05/10/2022, tỉnh đã thẩm định 34 hồ sơ, trong đó 33 hồ sơ sử dụng vốn ngân sách nhà nước và nhà nước ngoài ngân sách, 01 hồ sơ thuộc nguồn vốn khác, trong đó:

+ Tổng mức đầu tư xây dựng công trình vốn NSNN và nguồn vốn nhà nước ngoài ngân sách do chủ đầu tư trình thẩm định là 1.279.544 triệu đồng, tổng mức đầu tư sau khi thẩm định và phê duyệt là 1.279.441 triệu đồng, sau khi thẩm định đã cắt giảm 103 triệu đồng giảm so với chi phí xây dựng do chủ đầu tư trình đạt tỷ lệ 0,1%.

+ Chi phí dự toán chủ đầu tư trình thẩm định là 906.524 triệu đồng, chi phí dự toán xây dựng sau thẩm định là 891.587 triệu đồng, sau khi thẩm định đã cắt giảm 14.936 triệu đồng so với chi phí xây dựng do chủ đầu tư trình đạt tỷ lệ 1,65%.

Nguyên nhân là do đơn vị tư vấn thiết kế lập sai sót về khối lượng, áp dụng sai định mức, đơn giá nhân công, ca máy và thành phần cơ cấu kinh phí của dự án theo quy định, bổ sung dự phòng phí cho các dự án.

- Về cấp giấy phép xây dựng: Trong 9 tháng đầu năm 2022, đã cấp 04 giấy phép xây dựng cho các tổ chức và cá nhân, hướng dẫn cho các nhà đầu tư thực hiện trình tự đầu tư xây dựng; trong quá trình giải quyết hồ sơ cấp phép xây dựng luôn đúng thời gian quy định.

- Về quản lý quy hoạch xây dựng: Thực hiện công tác lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch đảm bảo phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao hiệu quả sử dụng quỹ đất, tiết kiệm chi phí thực hiện quy hoạch. Công tác lập quy hoạch đô thị, tập trung đầu tư xây dựng đô thị, nâng cấp, phân loại đô thị đạt kết quả cao; qua đó đã tác động mạnh mẽ làm thay đổi cách nghĩ, cách làm, chủ động sáng tạo của chính quyền địa phương và nhân dân trong công tác huy động nguồn lực, vận dụng chính sách, lồng ghép các chương trình để phát triển đô thị; công tác phân loại đô thị đạt kết quả theo lộ trình, tạo điều kiện để thành lập, nâng cấp đơn vị hành chính các đô thị theo quy định; nhận thức về quy hoạch, phát triển đô thị được đổi mới và từng bước hoàn thiện, đời sống dân cư đô thị được cải thiện đáng kể. Sở Xây dựng đã hướng dẫn UBND các huyện, thành phố tiến hành điều chỉnh quy hoạch chung đô thị nhằm đạt các tiêu chuẩn, điều kiện để triển khai nâng cấp đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

- Về tiết kiệm trong việc thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành từ 01/01 đến 30/9/2022: Tổng giá trị các Chủ đầu tư đề nghị quyết toán là 2.030.538,9 triệu đồng, giá trị do cơ quan tài chính thẩm tra và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt là 2.022.395,1 triệu đồng, giảm so với giá trị đề nghị quyết toán của chủ đầu tư là 8.143,8 triệu đồng giảm tỷ lệ 0,996%. Việc thẩm tra và phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành đã kịp thời tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn cho các dự án, giảm thiểu được số dự án tồn đọng chưa quyết toán.

b) THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà công vụ, công trình phúc lợi công cộng:

- Tình hình quản lý trụ sở làm việc: Trong 9 tháng đầu năm 2022, Trụ sở làm việc của các cơ quan, cơ sở hoạt động sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ và đạt hiệu quả, diện tích sử dụng trụ sở làm việc không có biến động tăng, giảm. Tổng diện tích trụ sở làm việc đến thời điểm báo cáo là 473.512m².

- Tình hình quản lý, sử dụng nhà công vụ: Nhà công vụ chủ yếu là nhà công vụ cho giáo viên tại các trường học ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh. Trong 9 tháng đầu năm 2022 trên địa bàn toàn tỉnh không có biến động tăng, giảm. Tổng diện tích nhà công vụ đến thời điểm báo cáo là 77.733 m².

1.5. THPTK, CLP trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên:

a) THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng đất:

- Sở Tài nguyên và môi trường tham mưu cho UBND tỉnh phê duyệt phương án sử dụng đất sau khi khai thác Bôxít của Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV; đề nghị thông qua Nghị quyết cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2022.

- UBND tỉnh ban hành 07² Quyết định; Báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết Điều chỉnh tên dự án cần thu hồi đất và bổ sung danh mục các dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2022.

² Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND ngày 26/05/2022 quy định cụ thể việc thu hồi đất đối với trường hợp không đưa đất vào sử dụng, chậm tiến độ sử dụng đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 23/6/2022 Quy định cơ chế tài chính thực hiện dự án tái định cư do nhà đầu tư dự án có sử dụng đất tự nguyện ứng trước kinh phí để thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Quyết định số 22/2022/QĐ-UBND ngày 07/7/2022 quy định điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ để tách khu đất thành dự án độc lập trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Quyết định số 1102/QĐ-UBND ngày 05/7/2022 Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo Giải phóng mặt bằng các dự án trọng điểm của tỉnh Đắk Nông; Quyết định số 868/QĐ-UBND, ngày 15/8/2022 về việc cho phép Sở Tài nguyên và Môi trường được ủy quyền cho Văn phòng Đăng ký đất đai và Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Quyết định số 1481/QĐ-UBND ngày 30/8/2022 Ban hành Quy chế dân chủ trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Quyết định số 32/2022/QĐ-UBND ngày 09/9/2022 Quy định về việc rà soát, công bố công khai danh mục các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước trực tiếp quản lý, việc lấy ý kiến người dân và công khai việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp tại địa phương để sử dụng vào mục đích công cộng hoặc giao đất, cho thuê đất cho người sử dụng đất liền kề trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

- UBND phê duyệt kết quả thông kê đất đai năm 2021; việc đánh giá thực tiễn áp dụng Quyết định số 22/2021/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh về hạn mức giao đất, công nhận quyền sử dụng đất; điều kiện tách thửa đất, hợp thửa đất và diện tích tối thiểu được tách thửa đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh; tình hình giải phóng mặt bằng các công trình, dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh; xử lý vướng mắc liên quan đến dự án Khu tái định cư 24 ha tại phường Nghĩa Trung, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

- Ban hành văn bản hướng dẫn việc chuyển mục đích sử dụng đất từ cây lâu năm sang mục đích trồng cây nông nghiệp khác. Tổ chức thẩm định kế hoạch sử dụng đất năm 2022; quy hoạch sử dụng đất giai đoạn năm 2021-2030 của các huyện, thành phố Gia Nghĩa.

- Tình hình đo đạc, quản lý địa giới hành chính, cấp quyền sử dụng đất cho người dân, doanh nghiệp và tổ chức:

+ UBND tỉnh đã ban hành 46 Quyết định về công tác giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất và điều chỉnh đối với các đơn vị tổ chức, tổng diện tích là 634,1 ha, (trong đó: Giao đất 18 tổ chức với tổng diện tích 6.688,45 ha; thuê đất 11 tổ chức với tổng diện tích là 519,4 ha; thu hồi đất của 16 tổ chức với tổng diện tích là 1372,1 ha; chuyển mục đích sử dụng đất 02 tổ chức, với tổng diện tích là 2,13 ha; bàn giao đất tại thực địa cho 26 tổ chức được giao đất, cho thuê đất, với tổng diện tích 7.154,51; hủy bỏ quyết định 01 tổ chức; điều chỉnh Quyết định cho 02 hồ sơ).

+ Ký hợp đồng thuê đất từ ngày 16/12/2021 đến ngày 15/9/2022 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh đã ký Hợp đồng cho thuê đất đối với 47 tổ chức thuê đất trên địa bàn tỉnh.

+ Thẩm định thiết kế kỹ thuật dự toán đo đạc lập Bản đồ địa chính của 21 dự án trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

- Công tác cấp GCNQSD đất cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân:

+ Tổ chức: Ban hành 24 Quyết định về việc thu hồi, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho các tổ chức trên địa bàn tỉnh với diện tích khoảng 339,2 ha.

+ Hộ gia đình, cá nhân: Tiếp nhận 125.709 hồ sơ, trong đó: Đã xử lý 117.747 hồ sơ (trễ hạn: 1.872 hồ sơ); đang xử lý 4.941 hồ sơ; trả bộ phận một cửa: 3.021 hồ sơ.

- Công tác định giá đất và phát triển quỹ đất:

+ UBND tỉnh đã ban hành 11³ Quyết định liên quan tới công tác thẩm định giá đất; dự thảo báo cáo tình thực hiện Kết luận số 218-KL/TU ngày 02/11/2021 của Tỉnh ủy và tổng kết 05 thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 27/8/2016.

³ Quyết định số 740/QĐ-UBND ngày 20/4/2022; Quyết định số 1075/QĐ-UBND ngày 29/6/2022; 1126/QĐ-UBND ngày 11/7/2022; Quyết định số 1295/QĐ-UBND ngày 04/8/2022; Quyết định số 1303/QĐ-UBND ngày 05/8/2022; Quyết định số 1304/QĐ-UBND ngày 05/8/2022; Quyết định số 1307/QĐ-UBND ngày 08/8/2022; Quyết định số 1309/QĐ-UBND ngày 08/8/2022; Quyết định số 1321/QĐ-UBND ngày 09/8/2022; Quyết định số 1471/QĐ-UBND ngày 25/8/2022; Quyết định số 1514/QĐ-UBND ngày 08/9/2022.

+ Tham mưu UBND tỉnh ban hành kế hoạch định giá đất cụ thể năm 2022.

+ Báo cáo UBND tỉnh kết quả 01 năm thực hiện công tác ủy quyền xác định giá đất cụ thể để làm căn cứ tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

b) THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng tài nguyên nước:

- UBND tỉnh đã cấp 04 giấy phép⁴ khai thác, sử dụng nước dưới đất (01 giấy phép gia hạn), 01 giấy phép⁵ thăm dò nước dưới đất; 02 giấy phép⁶ khai thác, sử dụng nước mặt.

- Tham mưu lấy ý kiến các sở, ngành có liên quan về đề cương “Dự án khoanh định, công bố vùng phải đăng ký khai thác nước dưới đất và công bố vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, ngưỡng khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh”. Đề nghị UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa xây dựng kế hoạch cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước. Yêu cầu các đơn vị khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên nước thực hiện việc lắp đặt các thiết bị giám sát việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

c) THPTK, CLP trong quản lý, khai thác, sử dụng khoáng sản:

Nhờ sự quan tâm chỉ đạo của các cấp lãnh đạo, sự phối hợp của các cơ quan, ban ngành, công tác quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh đã đạt được những kết quả nhất định, góp phần đưa hoạt động khoáng sản đi vào nề nếp, thúc đẩy hoạt động khai thác khoáng sản ngày càng phát triển, đặc biệt là khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, đáp ứng kịp thời nhu cầu vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh. Trong 09 tháng đầu năm, đã triển khai thực hiện các nội dung cụ thể như:

+ UBND tỉnh đã ban hành 13 Quyết định, 02 Thông báo liên quan đến lĩnh vực khai thác tài nguyên, khoáng sản; thực hiện phương án cải tạo phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác cát trên sông Krông Nô; báo cáo và đăng ký làm việc với các Bộ, ngành Trung ương để tháo gỡ, khó khăn vướng mắc lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường; việc xử lý tình trạng sạt lở bờ sông Krông Nô trên địa bàn xã Quảng Phú, huyện Krông Nô theo như thông tin cơ quan báo chí phản ánh.

+ Tham mưu UBND tỉnh về việc chấp thuận Kế hoạch mở rộng xác định hệ số thu hồi đá bazan dạng trụ, cột tại mỏ đá bazan thôn Thuận Trung, xã Thuận Hạnh, huyện Đắk Song; đề nghị phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2022.

+ Báo cáo UBND tỉnh về đẩy mạnh công tác rà soát tình hình khai thác khoáng sản trái phép theo tinh thần chỉ đạo của Ban Thường vụ tỉnh ủy tại Chương trình số 24-CTr/TU ngày 27/8/2021; hoàn thiện Dự thảo Chương trình hành động triển khai thực hiện Nghị Quyết số 10-NQ/TW ngày 10/2/2022 của

⁴ Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 01/GP-UBND ngày 07/3/2022; Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 02/GP-UBND ngày 07/3/2022; Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 04/GP-UBND ngày 31/3/2022; Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 06/GP-UBND ngày 07/6/2022;

⁵ Giấy phép thăm dò nước dưới đất số 05/GP-UBND ngày 13/4/2022.

⁶ Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt số 09/GP-UBND ngày 21/7/2022; Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt số 12/GP-UBND ngày 19/8/2022.

Bộ Chính trị về định hướng chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; lập hồ sơ trả lại một phần diện tích khai thác khoáng sản đã khai thác hết trữ lượng khoáng sản tại mỏ Bauxit Nhân Cơ - Đăk Nông; báo cáo kết quả kiểm tra hoạt động khai thác cát tại suối Đăk Rí, xã Đúc Xuyên, huyện Krông Nô; kết quả thăm định đề án thăm dò khoáng sản mỏ đá bazan thôn 6, xã Đăk Ru, huyện Đăk R'lấp; điều chỉnh khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia.

+ Tổ chức kiểm tra, báo cáo UBND tỉnh về tình trạng khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn tỉnh, tình trạng sạt lở bờ sông Krông Nô. Nghiên cứu triển khai đề án lắp đặt camera giám sát hoạt động quản lý khai thác cát trên địa bàn huyện Krông Nô.

+ Đôn đốc các đơn vị nhanh chóng thực hiện các nghĩa vụ tài chính, thực hiện công tác báo cáo định kỳ liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản theo quy định. Đồng thời, yêu cầu các đơn vị thực hiện nghiêm các quy định về thực hiện thủ tục đóng của mỏ sau khai thác.

d) THPT, CLP trong lĩnh vực quản lý bảo vệ môi trường, khí tượng thủy văn, biến đổi khí hậu và đa dạng sinh học: Trong 09 tháng đầu năm 2022, tỉnh đã tiếp nhận 38 hồ sơ dự án, UBND tỉnh phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường và phương án cải tạo phục hồi môi trường đối với 25 dự án; thông báo kết quả thăm định 12 dự án, đang tạm dừng 01 dự án.

- Diễn biến khí tượng thủy văn, thời tiết, khí hậu, ảnh hưởng và khắc phục biến đổi khí hậu đã được đài khí tượng thủy văn của tỉnh liên tục cập nhật dự báo theo quy định và đăng tải tại trang thông tin điện tử <http://kttvdaknong.com.vn>; ngoài ra, Sở Tài nguyên và Môi trường đã đăng tải diễn biến khí tượng thủy văn, thời tiết, khí lên trang thông tin điện tử của Sở định kỳ. Nhìn chung trong thời gian qua tình hình khí tượng, thời tiết trên địa bàn tỉnh tương đối ổn định, thuận lợi cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Công tác quản lý và bảo vệ môi trường, công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp vi phạm môi trường: UBND tỉnh ban hành 21 quyết định liên quan đến lĩnh vực môi trường và các văn bản chỉ đạo để phục vụ công tác quản lý, bảo vệ môi trường. Thực hiện nhiều báo cáo về lĩnh vực bảo vệ môi trường theo chỉ đạo của báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường và UBND tỉnh.

- Triển khai Luật Bảo vệ môi trường 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu UBND tỉnh ban hành các quyết định về giải quyết thủ tục hành chính như: Quyết định công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường; Quyết định ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ trong thực hiện thủ tục hành chính lĩnh vực bảo vệ môi trường.

- Tổ chức hội thảo tập huấn, phổ biến các quy định, chính sách của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường cho các Sở, Ban, ngành, UBND cấp huyện, các cơ sở sản xuất.

- Thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp đến hết tháng 15/9/2022 là 531 triệu đồng, riêng quý III là 196 triệu đồng.

đ) THPT, CLP trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên trong lĩnh vực ngành công thương:

đ.1) Lĩnh vực Công nghiệp:

- Chỉ số sản xuất công nghiệp 9 tháng đầu năm 2022 ước tăng 7,17% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó: Công nghiệp khai khoáng giảm 2,49%; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,77%; Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước tăng 15,97%; Công nghiệp cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,67%;

- Tình hình phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh: Trên địa bàn tỉnh có 04 cụm công nghiệp (CCN) với tổng diện tích là 149,61 ha. Trong đó có 02 cụm công nghiệp cơ bản hoàn thiện đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng: Cụm công nghiệp Thuận An có 17 dự án đầu tư, với diện tích đất thuê lại là 16,29ha; số vốn đăng ký đầu tư 291,86 tỷ đồng và giải quyết được việc làm cho khoảng gần 250 lao động tại địa phương và tỷ lệ lấp đầy giai đoạn I đạt 93,7%; Cụm công nghiệp BMC, có 01 nhà đầu tư ký kết hợp đồng thuê đất với diện tích là 1,2 ha để triển khai dự án. Cụm công nghiệp Krông Nô, UBND tỉnh đã giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành xem xét, tham mưu xử lý theo quy định của pháp luật. Cụm công nghiệp Quảng Tâm, UBND tỉnh đã thu hồi chủ trương đầu tư đối với Công ty đầu tư kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp và giao cho UBND huyện Tuy Đức giải quyết vấn đề có liên quan.

đ.2) Về lĩnh vực Thương mại:

Trong 9 tháng đầu năm 2022, tình hình thị trường hàng hoá trên địa bàn tỉnh tương đối ổn định, đáp ứng nhu cầu mua sắm người dân; lượng hàng hoá phục vụ các ngày Lễ, Tết phong phú, đa dạng về chủng loại, mẫu mã và đảm bảo chất lượng. Tình hình giá cả có nhiều biến động, hầu hết các mặt hàng đều đang có xu hướng tăng kể từ khi chịu sức ép tăng giá cùng với giá xăng dầu và gas từ sau Tết Nguyên đán Nhâm Dần đến nay chưa có dấu hiệu giảm, mặc dù giá xăng dầu đã có xu hướng giảm. Thực hiện chỉ đạo Bộ Công Thương, Sở Công Thương có văn bản đề nghị các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh mặt hàng thiết yếu, nhất là mặt hàng thịt lợn trên địa bàn tỉnh thực hiện bình ổn thị trường đồng thời có kế hoạch bảo đảm nguồn cung trong thời gian tới. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ 09 tháng đầu năm 2022 ước đạt 15.078 tỷ đồng, đạt 87,66% kế hoạch năm (kế hoạch 17.200 tỷ đồng) và tăng 25% so với cùng kỳ năm 2021.

đ.3) Hạ tầng cấp điện

- Hạ tầng lưới điện trên địa bàn tỉnh được đầu tư, cải tạo nâng cấp, mở rộng nhằm đảm bảo cung cấp điện ổn định, an toàn cho nhu cầu hoạt động sản xuất và sinh hoạt, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng tại địa phương. Tỷ lệ số thôn, buôn có lưới điện quốc gia đạt 100%; tỷ lệ số hộ sử dụng điện đạt 99,14%.

- Trong 09 tháng đầu năm 2022: có 02 dự án thủy điện đang thi công, với tổng công suất 14MW và 04 dự án thủy điện đang thực hiện các thủ tục đầu tư

với tổng công suất 22,9MW; 04 dự án điện mặt trời được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch điện VII điều chỉnh với tổng công suất 795 MWp, đang thực hiện các thủ tục xin chủ trương đầu tư; 01 nhà máy điện gió Nam Bình 1 (30MW) đã hoàn thành xây dựng năm 2021 nhưng chưa vận hành; 03 dự án điện gió (*Đắc N'Drung 1, Đắc N'Drung 2, Đắc N'Drung 3, với tổng công suất 300MW*) đang triển khai xây dựng; dự án điện gió Asia Đắc Song 1 (50MW) đang triển khai các thủ tục về đầu tư xây dựng.

đ.4) Về thủ tục hành chính lĩnh vực Công thương

Triển khai thực hiện quyết định số 2357/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành kế hoạch cải cách hành chính tỉnh năm 2022, Sở Công Thương đã ban hành kế hoạch số 01/KH-SCT ngày 10/01/2022 về cải cách hành chính năm 2022; Kế hoạch số 50/KH-SCT ngày 31/12/2021 về hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính năm 2022 và thường xuyên thực hiện có hiệu quả công tác kiểm soát thủ tục hành chính. Đã trình UBND tỉnh xem xét công bố danh mục TTHC mới ban hành, sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương.

- Cập nhật lên phần mềm một cửa điện tử, trang thông tin điện tử Sở Công Thương, cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và cổng thông tin điện tử tỉnh theo quy định; kết quả nhập liệu về quy định TTHC: 129/129 thủ tục hành chính lĩnh vực công thương thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương được tích hợp trên phần mềm một cửa điện tử (<http://dichvucong.daknong.gov.vn>);

- Phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai thực hiện báo cáo qua hệ thống thông tin báo cáo của Văn phòng Chính phủ (<https://baocaochinhphu.gov.vn>) theo đúng quy định.

- Hiện tại, triển khai đồng bộ và có hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động của cơ quan; triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 đối với 11 TTHC và dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 đối với 118 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương (Theo Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 17/11/2020 và Kế hoạch 415/KH-UBND ngày 10/6/2021 của UBND tỉnh về việc triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 tỉnh năm 2021).

1.6. THTK, CLP trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước:

1.6.1 THTK, CLP trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong cơ quan nhà nước:

- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước:

Tỉnh đã triển khai quyết định số 2357/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 về kế hoạch CCHC năm 2022 với chủ đề: "*Nâng cao trách nhiệm, văn hóa ứng xử, đạo đức công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức; xây dựng và phát triển chính quyền điện tử hướng tới chính quyền số*" trong đó đề ra 08 lĩnh vực cải cách và 56 hoạt động đến thời điểm hiện nay đã thực hiện được 42/56 nhiệm vụ đạt 75% kế hoạch đề ra; Sở Nội vụ đã tham mưu UBND tỉnh triển khai, tiếp tục đẩy mạnh công tác CCHC trên địa bàn tỉnh

Công tác cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030 tập trung vào 06 nội dung như: “*Cải cách thể chế; cải cách TTHC gắn với thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông; cải cách tổ chức bộ máy; cải cách chế độ công vụ, công chức; cải cách tài chính công; xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số.*” Đội ngũ cán bộ, công chức từng bước được củng cố kiện toàn; bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, năng lực, trình độ chuyên môn được nâng lên; ý thức, trách nhiệm của cán bộ, công chức trong thực thi công vụ có nhiều chuyển biến. Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý nhà nước được tăng cường.

Hệ thống phần mềm Văn phòng điện tử được kết nối liên thông tới 100% các cơ quan hành chính từ cấp tỉnh đến cấp huyện, xã. Tỉnh đã triển khai hệ thống chứng thư số, chữ ký số chuyên dùng trong hoạt động các cơ quan hành chính nhà nước, tạo điều kiện cho các cơ quan, đơn vị hành chính cùng cấp với các cơ quan, đơn vị hành chính cấp huyện, xã thực hiện trên môi trường mạng. Hệ thống một cửa điện tử (iGate) được triển khai đồng bộ cung cấp thông tin TTHC từ cấp tỉnh đến cấp xã.

Đặc biệt, UBND tỉnh chỉ đạo triển khai đánh giá chỉ số CCHC đối với các cơ quan, đơn vị trên phần mềm điện tử nhằm giảm thiểu các chi phí, thuận tiện trong công tác triển khai đánh giá, chấm điểm và xếp loại chỉ số CCHC hằng năm.

- Thực hiện chính sách sắp xếp, tinh giản biên chế, tinh gọn bộ máy hành chính nhà nước của toàn tỉnh:

+ Về chính sách tinh giản biên chế: Theo Quyết định số 1050/QĐ-BNV ngày 30/9/2021 của Bộ Nội vụ về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh năm 2022. UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 90/QĐ-UBND ngày 12/01/2022 về việc giao biên chế công chức và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/NĐ-CP, Nghị định số 161/NĐ-CP của Chính phủ trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh năm 2022 là 1.921 biên chế công chức và 158 hợp đồng lao động (năm 2021 là 1915 biên chế) và UBND tỉnh đã trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 05/5/2022 về việc phê duyệt tổng số người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh và chỉ tiêu biên chế trong các Hội có tính chất đặc thù năm 2022 là 13.045 người (năm 2021 là 13.284 người). Kết quả thực hiện chính sách tinh giản biên chế 09 tháng đầu năm 2022 là 31 cán bộ công chức, viên chức thuộc các cơ quan, đơn vị trên toàn tỉnh.

+ Về tổ chức bộ máy: Triển khai thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, Chương trình hành động số 26-CTr/TU ngày 08/3/2018 và 30-CTr/TU ngày 22/5/2018 của Tỉnh ủy Đắk Nông. Trên cơ sở đó, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 300/KH-UBND ngày 20/6/2018 và Kế hoạch số 386/KH-UBND ngày 24/7/2018 để triển khai thực hiện. Đến nay cơ bản các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh đã sắp xếp tinh gọn tổ chức bộ máy bên trong của đơn vị. 100% số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, phòng chuyên môn cấp huyện được quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức đúng quy định theo các văn bản của Trung ương và của tỉnh. Tỉnh đã thành lập 05 tổ

chức phối hợp liên ngành, phê duyệt Điều lệ về hoạt động của 05 tổ chức quỹ, kiện toàn thành viên 07 tổ chức phối hợp liên ngành; điều chỉnh tên gọi 02 tổ chức phối hợp liên ngành; tổ chức lại 04 đơn vị sự nghiệp công lập, sắp xếp, kiện toàn bộ máy hoạt động của Sở Xây dựng.

+ Về thực hiện Đề án vị trí việc làm: Đến nay có 8/8 đơn vị hành chính cấp huyện và 18/18 Sở, Ban, ngành của tỉnh đã hoàn thiện sắp xếp theo đúng quy định về vị trí việc làm theo đúng quy định. Có 82 đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt khung năng lực vị trí việc làm đạt 100% kế hoạch và bố trí viên chức theo đúng quy định làm cơ sở cho việc xây dựng đội ngũ cán bộ công chức, viên chức có cơ cấu phù hợp, chuyên nghiệp đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ quản lý hành chính nhà nước và phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Về đào tạo nguồn lực lao động: Việc triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức tính năm 2022 đã được các cơ quan, đơn vị nghiêm túc thực hiện. Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, UBND các huyện, thành phố cơ bản nhận thức được vai trò và tầm quan trọng của việc nâng cao trình độ, năng lực cho CBCC, VC từ đào tạo bồi dưỡng; công tác đào tạo bồi dưỡng được gắn liền với quy hoạch và sử dụng cán bộ, công chức, viên chức đã chủ động, tích cực và có ý thức hơn trong học tập, bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ cho bản thân.

- Việc bố trí, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức: Đã căn cứ vào yêu cầu công việc, trình độ đào tạo, năng lực chuyên môn và phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện đối với ngạch, chức danh theo quy định và theo vị trí việc làm.

- Về công tác bổ nhiệm: Thực hiện bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đối với công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh được thực hiện theo quy trình các bước theo quy định của Đảng và Nhà nước.

- Việc sử dụng thời gian lao động: Hiện nay, việc sử dụng thời gian lao động, xử lý công việc của cơ quan được thực hiện khoa học, hợp lý; tổ chức các cuộc họp, hội nghị, hội thảo, tọa đàm, lễ kỷ niệm bảo đảm đúng mục đích, đúng thành phần, đối tượng tham dự và tiết kiệm thời gian không lãng phí. Tăng cường việc tổ chức hội nghị, họp trực tuyến để giảm tối thiểu chi phí đi lại.

- Việc chấp hành kỷ luật lao động: Để tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính trong các cơ quan, đơn vị, tỉnh đã ban hành Quyết định số 1205/QĐ-UBND ngày 19/7/2022 về quy tắc ứng xử, văn hóa, đạo đức công vụ của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động làm việc trong hệ thống chính trị trên địa bàn tỉnh và Chỉ thị số 13/CT-UBND ngày 03/10/2022 của UBND tỉnh tăng cường trách nhiệm trong thực thi công vụ, nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

1.6.2 THPT, CLP trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong đơn vị sự nghiệp công lập đối với ngành giáo dục trên địa bàn tỉnh:

1.6.2.1 Việc ưu tiên phát triển giáo dục mầm non và công tác nâng cao chất lượng, hiệu quả của các cơ sở giáo dục mầm non.

a) Công tác đầu tư các nguồn lực để phát triển giáo dục mầm non và kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi.

Tiếp tục thực hiện kế hoạch PCGDMN cho trẻ em 5 tuổi, bằng nhiều nguồn kinh phí từ chương trình MTQG giáo dục, chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản, nguồn ngân sách địa phương và từ nguồn xã hội hóa giáo dục, tập trung đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường, lớp học và trang thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi cho các cơ sở giáo dục mầm non. Tỉnh đạt chuẩn về giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi với kết quả như sau: Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đến trường đạt 99,17%; trẻ học 2 buổi trên ngày: 13.972; trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục mầm non: 15.254; tổng số trẻ 3-5 tuổi: 38.303, ra lớp: 30.026; tỉ lệ đạt 78,39% trong đó trẻ học tại địa bàn là 29.804 trẻ, trẻ học ngoài địa bàn là 221 trẻ; tổng số trẻ 0-2 tuổi: 18.846, ra lớp: 1.273; tỉ lệ đạt 6,75% trong đó trẻ học tại địa bàn là 1.271 trẻ, trẻ học ngoài địa bàn là 2 trẻ; tổng số trẻ khuyết tật trong độ tuổi từ 0-5 tuổi trên địa bàn: 10; số trẻ khuyết tật được tiếp cận giáo dục: 5, tỉ lệ đạt 50%.

b) Công tác hỗ trợ học sinh khó khăn, học sinh người dân tộc thiểu số và ngăn chặn tình trạng học sinh bỏ học: Ngoài những chính sách của Trung ương, căn cứ vào điều kiện thực tiễn của tỉnh, trong thời gian vừa qua, ngành giáo dục và đào tạo đã tham mưu HĐND, UBND tỉnh ban hành một số chính sách nhằm hỗ trợ để học sinh có hoàn cảnh khó khăn, học sinh dân tộc thiểu số có điều kiện đến trường. Chính vì vậy, tỷ lệ học sinh bỏ học đã giảm rõ rệt.

c) Công tác chuẩn bị tiếng Việt cho trẻ đồng bào dân tộc thiểu số

Tiếp tục triển khai thực hiện Quyết định số 1799/QĐ-UBND ngày 04/10/2016 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Đề án "*Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non và học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020*"; Quyết định số 5006/QĐ-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Kế hoạch Giai đoạn 2 thực hiện Đề án "*Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non và học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến 2025*" trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ. Học sinh dân tộc thiểu số được chuẩn bị tiếng Việt trước khi vào lớp 1, được tăng cường thời lượng môn học tiếng Việt trong trường Tiểu học với những lớp học có học sinh là người dân tộc thiểu số còn hạn chế về khả năng nghe nói tiếng Việt. Các cơ sở giáo dục mầm non tích cực huy động các nguồn lực sẵn có, tại địa bàn sinh sống của trẻ để sử dụng làm tư liệu, phương tiện dạy học không tốn kém kinh phí nhưng vẫn đem lại hiệu quả.

1.6.2.2 Việc duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục; công tác xóa mù chữ, bổ túc văn hóa cho người trong độ tuổi lao động, giảm tỷ lệ tái mù chữ ở người lớn. Công tác triển khai các giải pháp thực hiện phân luồng học sinh sau khi tốt nghiệp THCS. Tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học với kết quả như sau:

a) Phổ cập giáo dục tiểu học: Đạt tiêu chuẩn mức độ 2.

- Tổng số trẻ 6 tuổi huy động vào lớp 1: 15.284 trẻ, đạt tỉ lệ 99,84%;

- Tổng số trẻ 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học (năm học 2020 - 2021): 11.435 trẻ, chiếm tỉ lệ 93,64%;

- Tổng số trẻ 11-14 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học (tính đến năm học 2020 - 2021): 50.177 trẻ, chiếm tỉ lệ 95,78%. Trong đó số trẻ em 14 tuổi: 12.494 trẻ; hoàn thành chương trình tiểu học: 12.38 chiếm tỉ lệ 99,1%;

- Tổng số trẻ 11 tuổi đang học ở tiểu học 776 trẻ, chiếm tỉ lệ 6,35%;
- Số trẻ 6-14 tuổi ngoài nhà trường: 192 chiếm tỉ lệ 0,15%;
- Tổng số trẻ khuyết tật trong độ tuổi từ 11-14 tuổi trên địa bàn: 205, trong đó số trẻ khuyết tật 11-14 tuổi được tiếp cận giáo dục: 62 chiếm tỉ lệ 30,24%.

b) Phổ cập giáo dục trung học cơ sở: Đạt tiêu chuẩn mức độ 1.

- Tổng số thanh, thiếu niên từ 15-18 tuổi phải phổ cập: 45.010; tốt nghiệp THCS (tính đến năm học 2020 - 2021): 40.979 chiếm tỉ lệ 91,04%;

- Tổng số thanh, thiếu niên từ 15-18 tuổi đã tốt nghiệp THCS đang học chương trình giáo dục phổ thông hoặc giáo dục thường xuyên, GDNN: 38.097 chiếm tỉ lệ 84,64%;

- Số thanh, thiếu niên trong độ tuổi 11-18 tuổi bỏ học (cả 3 cấp): 3.556 chiếm tỉ lệ 3,69%, trong đó độ tuổi từ 11-14 tuổi bỏ học: 478; độ tuổi từ 15-18 tuổi bỏ học: 3.078;

- Số thanh, thiếu niên từ 15-18 ngoài nhà trường (cả 3 cấp): 5.547 chiếm tỉ lệ 12,32%;

- Tổng số trẻ khuyết tật trong độ tuổi từ 11-18 tuổi trên địa bàn: 182, số trẻ khuyết tật 11-18 tuổi được tiếp cận giáo dục: 112 chiếm tỉ lệ 100%.

c) Kết quả xóa mù chữ: Tỉnh đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 1.

- Tổng dân số độ tuổi từ 15 đến 25 là 124.208⁷;

- Tổng dân số độ tuổi từ 15 đến 35: 261.829⁸;

- Tổng dân số độ tuổi từ 15 đến 60: 464.394⁹.

d) Công tác triển khai các giải pháp thực hiện phân luồng học sinh sau khi tốt nghiệp THCS:

Hoạt động giáo dục hướng nghiệp đã được chỉ đạo thực hiện trong chương trình giáo dục một cách mềm dẻo, kết hợp với các loại hình giáo dục tư vấn chọn nghề, tư vấn tuyển sinh cho học sinh để các em có điều kiện tiếp cận thực tế về ngành nghề; từ đó, các em tìm đến các cơ sở học nghề, chọn ngành nghề phù hợp với năng lực, sở trường, điều kiện kinh tế của gia đình và nhu cầu của xã hội.

Nhìn chung, công tác phân luồng học sinh phổ thông luôn được chú trọng và đẩy mạnh nên từng bước nâng cao được nhận thức của xã hội về giáo dục nghề nghiệp và công tác phân luồng học sinh sau THCS và THPT vào học hệ trung cấp chuyên nghiệp (TCCN), trung cấp nghề, cao đẳng nghề. Kết quả phân luồng cho thấy tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS đi học nghề chiếm tỷ lệ 5,83%, tỷ

⁷ Số người trong độ tuổi từ 15-25 biết chữ: 122.178 chiếm tỉ lệ 98,37%; Số người trong độ tuổi từ 15-25 mù chữ: 2.030 chiếm tỉ lệ 1,63% chi tiết: Số người mù chữ mức độ 1: 1.194 người chiếm tỉ lệ 0,96%; Số người mù chữ mức độ 2: 2.030 người chiếm tỉ lệ 1,63%.

⁸ Số người trong độ tuổi từ 15-35 biết chữ: 252.520 chiếm tỉ lệ 96,44%; Số người trong độ tuổi từ 15-35 mù chữ: 9.309 chiếm tỉ lệ 3,56%, chi tiết: Số người mù chữ mức độ 1: 5.909 người chiếm tỉ lệ 2,26%; Số người mù chữ mức độ 2: 9.309 người chiếm tỉ lệ: 3,56%.

⁹ Số người trong độ tuổi từ 15-60 biết chữ: 436.798 chiếm tỉ lệ: 94,06%; Số người trong độ tuổi từ 15-60 mù chữ: 27.596 chiếm tỉ lệ 5,94%, chi tiết: Số người mù chữ mức độ 1: 15.092 người chiếm tỉ lệ 3,25%; Số người mù chữ mức độ 2: 27.596 người chiếm tỉ lệ 5,94%; Số lớp huy động xóa mù chữ: 13 lớp với 409 học viên.

lệ học sinh tốt nghiệp THPT tham gia vào thị trường lao động hoặc đi học nghề chiếm tỷ lệ 43,75%. Triển khai thực hiện có hiệu quả quyết định số 1094/QĐ-UBND ngày 17/7/2018 của UBND tỉnh về kế hoạch thực hiện đề án giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông phù hợp với điều kiện của tỉnh.

1.6.2.3 Công tác phát triển giáo dục ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng khó khăn và thực hiện các chính sách dân tộc trong giáo dục.

Trong những năm qua, được sự quan tâm của các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương, giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn tiếp tục được đầu tư, phát triển; mạng lưới cơ sở giáo dục được mở rộng đến hầu hết các xã, phường, thị trấn trong toàn tỉnh; kể cả ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số đã tạo cơ hội học tập cho mọi người, bước đầu xây dựng xã hội học tập; học sinh là người dân tộc thiểu số, con em các gia đình nghèo, gia đình chính sách, học sinh khuyết tật ngày càng được quan tâm. Chính sách miễn, giảm học phí, cấp học bổng và các chính sách hỗ trợ khác đối với học sinh thuộc diện chính sách và người nghèo, người dân tộc thiểu số đã mang lại hiệu quả thiết thực trong việc thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục.

1.6.2.4 Việc phát triển nâng cao năng lực đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục; thực hiện chính sách đãi ngộ đối với giáo viên.

- Phát triển nâng cao năng lực đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục: Sở Giáo dục và Đào tạo căn cứ trên biên chế được HĐND, UBND tỉnh giao thực hiện công tác quản lý và sử dụng nguồn nhân lực; kiện toàn, ổn định tổ chức bộ máy ở các cơ sở giáo dục trực thuộc Sở; sắp xếp, sử dụng đội ngũ công chức, viên chức hợp lý đảm bảo chất lượng và đáp ứng yêu cầu giáo dục và đào tạo. Phối hợp với các cơ sở giáo dục trong và ngoài tỉnh tổ chức các lớp bồi dưỡng về lý luận chính trị, chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng nhu cầu tăng quy mô, nâng cao chất lượng và đổi mới giáo dục.

- Chế độ chính sách cho giáo viên được thực hiện đầy đủ, kịp thời. Giáo viên ở vùng đặc biệt khó khăn được thụ hưởng đầy đủ các chính sách quy định tại Nghị định số 76/2019/NĐ-CP và Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 06/01/2018 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo và giáo viên mầm non. Nhìn chung, chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở các trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn được thực hiện khá đầy đủ như: phụ cấp ưu đãi, phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp thu hút, phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, trợ cấp lần đầu, trợ cấp chuyên vùng,... Tuy nhiên, chế độ cho các đối tượng là nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục ở lại để tiếp tục công tác và ổn định cuộc sống lâu dài chưa được quan tâm đúng mức.

1.6.2.4 Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và tinh giảm biên chế trong lĩnh vực giáo dục do Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý.

- Về sử dụng đội ngũ giáo viên: Tổng số lượng cán bộ quản lý và giáo viên trên địa bàn tỉnh là 10.974 người; Sở Giáo dục và Đào tạo và UBND các huyện, thành phố đã tiến hành rà soát số lượng và cơ cấu giáo viên ở tất cả các

cấp học mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và từng môn học; xác định cụ thể số lượng, cơ cấu giáo viên dư thừa cục bộ ở từng trường, từng cấp học, môn học. Xây dựng kế hoạch điều chuyển giáo viên từ trường thừa sang trường thiếu giáo viên, từ trường thiếu ít giáo viên sang trường thiếu nhiều giáo viên để sử dụng, bố trí đội ngũ giáo viên một cách hợp lý (ưu tiên theo thứ tự cùng cấp học, môn học; cùng xã/phường/thị trấn; khác xã/phường/thị trấn trong huyện; khác huyện trong tỉnh). Xây dựng kế hoạch tuyển dụng viên chức trong biên chế được giao trong năm học 2022 - 2023 để kịp thời đáp ứng nhu cầu giáo viên thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới.

- Về hợp đồng vị trí việc làm giáo viên theo Nghị quyết số 102/NQ-CP ngày 03/7/2020 của Chính phủ về giải pháp đối với biên chế sự nghiệp giáo dục và y tế. Tính đến thời điểm hiện nay, Sở Giáo dục và Đào tạo: có 20 người đang hợp đồng; Các Phòng Giáo dục và Đào tạo: Có 113 người đang hợp đồng vị trí việc làm giáo viên, trong đó mầm non có 41 người, tiểu học có 49 người, THCS có 23 người.

- Tổng số cơ sở giáo dục toàn tỉnh hiện có: 374 cơ sở, bao gồm: 01 Trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh; 33 trường THPT và trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập; 7 trung tâm giáo dục thường xuyên cấp huyện; 77 trường THCS; 130 trường Tiểu học và 126 trường mầm non.

1.7. THPT, CLP trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp:

a) THPT, CLP trong quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp:

- THPT, CLP trong việc ban hành định mức, tiêu chuẩn, chế độ: Trong 09 tháng đầu năm 2022, một số doanh nghiệp đã thực hiện rà soát, sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh các quy chế quản lý nội bộ phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành. Từng bước cải cách quy trình xử lý công việc, lề lối làm việc theo hướng tiết kiệm, nhanh gọn, kịp thời, hiệu quả tạo điều kiện nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh phù hợp với quy định pháp luật; chi phí quản lý được tiết kiệm do áp dụng giao dịch công việc bằng phương tiện điện tử thay thế công văn bằng văn bản giấy.

- THPT, CLP trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý sử dụng NSNN: Trong các trường hợp sử dụng NSNN, các DNNN luôn thực hiện theo đúng định mức được cấp có thẩm quyền phê duyệt và trên cơ sở nguyên tắc tiết kiệm tối đa chi phí nhưng vẫn đảm bảo đạt hiệu quả cao nhất.

- THPT, CLP trong mua sắm sử dụng phương tiện đi lại và thiết bị làm việc: Trong 09 tháng đầu năm các DNNN không thực hiện mua sắm phương tiện đi lại mới; Các doanh nghiệp bố trí và sử dụng phương tiện đi lại, thiết bị làm việc đúng với quy định pháp luật hiện hành phù hợp với định mức của đơn vị để tránh gây lãng phí; không sử dụng tài sản cơ quan vào việc cá nhân.

- THPT, CLP trong đầu tư xây dựng; quản lý sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng: Trong 09 tháng đầu năm các DNNN không đầu tư xây dựng trụ sở mới; bên cạnh đó các doanh nghiệp đã bảo quản, sử dụng không để xảy ra hư hỏng, mất mát tại trụ sở của đơn vị. Tận dụng

tối đa việc sử dụng trụ sở để phục vụ công việc, kiện toàn sắp xếp các phòng ban để bố trí vị trí làm việc phù hợp với trụ sở làm việc hiện có.

- Tổng số vốn chủ sở hữu nhà nước tại các doanh nghiệp: Theo kế hoạch năm 2022: Số đầu kỳ là: 2.959.021 triệu đồng; Số cuối kỳ là: 2.950.688 triệu đồng; kết quả thực hiện 09 tháng đầu năm 2022: Số đầu kỳ là: 2.959.021 triệu đồng; số cuối kỳ là: 2.999.490 triệu đồng;

- Nợ phải thu khó đòi tại các doanh nghiệp năm 2022: Theo kế hoạch năm 2022: Số đầu kỳ là: 73.321 triệu đồng; số cuối kỳ là: 74.074 triệu đồng; kết quả thực hiện 09 tháng đầu năm 2022 là: Số đầu kỳ là: 73.321 triệu đồng; số cuối kỳ là: 77.468 triệu đồng;

b) THPT, CLP trong quản lý, sử dụng đất và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp:

- Một số DNNN được giao quản lý khai thác các công trình thủy lợi đã thực hiện tiết kiệm, điều tiết lượng nước tại các công trình trên để phục vụ cho việc tưới nước mùa khô, chống hạn kịp thời cho diện tích đất canh tác nông nghiệp.

- Một số DNNN được giao quản lý, bảo vệ diện tích rừng thường xuyên tuần tra, bảo vệ nhằm hạn chế các vi phạm phá rừng, lấn chiếm đất rừng. Các doanh nghiệp trên đã thực hiện đóng cửa rừng, không khai thác theo Thông báo số 191/TB-VPCP ngày 22/7/2016 của Văn phòng Chính phủ về việc thông báo kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tại hội nghị về các giải pháp khôi phục rừng bền vững tại khu vực Tây Nguyên.

c) THPT, CLP trong tổ chức bộ máy, quản lý sử dụng lao động và thời gian lao động.

- Thường xuyên rà soát, sắp xếp, luân chuyển người lao động đảm bảo sử dụng có hiệu quả nguồn lực lao động sẵn có, phát huy tối đa năng lực làm việc của người lao động, nâng cao năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất kinh doanh;

- Thực hiện quản lý chặt chẽ thời gian làm việc, kiểm tra, giám sát chất lượng và đảm bảo hiệu quả công việc của CB CNV, LĐ tại đơn vị;

- Triển khai xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật, định mức lao động làm cơ sở tuyển dụng và sử dụng lao động.

d) THPT, CLP trong quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp

- Các doanh nghiệp thường xuyên rà soát cơ sở vật chất, kỹ thuật để khai thác tối đa và sử dụng có hiệu quả tài sản, thiết bị hiện có;

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát đầu tư xây dựng theo quy định để có giải pháp kịp thời nhằm tránh đầu tư dàn trải gây lãng phí, kiểm soát tiến độ và giải ngân kịp thời quản lý chặt chẽ kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ. Xây dựng và thực hiện cơ chế kiểm tra giám sát chặt chẽ;

- Quy chế quản lý công nợ đã được các doanh nghiệp ban hành phục vụ cho công tác quản lý điều hành và quản lý công nợ nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn giảm thiểu tối đa các khoản nợ xấu, nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi.

đ) THPT, CLP tại các doanh nghiệp nhà nước: Trong 09 tháng đầu năm 2022 các doanh nghiệp đã tiết kiệm được 2.087 triệu đồng, trong đó:

- Tiết kiệm chi phí nguyên vật liệu: 557 triệu đồng;

- Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng: 240 triệu đồng;
- Tiết kiệm chi phí quản lý đầu tư xây dựng: 1.190 triệu đồng;
- Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật: 100 triệu đồng.

1.8. THPTK, CLP trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân:

a) THPTK, CLP trong đầu tư xây dựng, sản xuất kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân:

a.1) THPTK, CLP trong đầu tư xây dựng: Trong 09 tháng đầu năm các DNNN không đầu tư xây dựng trụ sở mới. Bên cạnh đó, các DNNN đã bảo quản, sử dụng không để xảy ra hư hỏng, mất mát tại trụ sở của đơn vị. Tận dụng tối đa việc sử dụng trụ sở để phục vụ cho việc kiện toàn sắp xếp các phòng ban để bố trí làm việc phù hợp với trụ sở làm việc hiện có.

a.2) THPTK,CLP trong sản xuất kinh doanh:

- Kiểm soát chặt chẽ, chi phí hoạt động, chi phí quản lý, triệt để tiết kiệm chi phí thường xuyên nhất là các khoản chi: tổ chức hội nghị, hội thảo, tổng kết, tiếp khách ... thực hiện các biện pháp phù hợp, hiệu quả để tiết kiệm triệt để chi phí xăng dầu, điện nước, văn phòng phẩm và các chi phí khác.

- Về tiết kiệm nguyên, nhiên, vật liệu: thường xuyên thực hiện kiểm tra, rà soát, sửa chữa hư hỏng ngay khi mới phát sinh làm tiết kiệm được một phần chi phí nguyên, nhiên, vật liệu, nhân lực làm giảm chi phí cho doanh nghiệp.

- Về tiết kiệm chi phí quản lý doanh nghiệp: Thực hiện tiết giảm từ 5% trở lên, tất cả cán bộ, công nhân viên, người lao động quản lý tăng chất lượng, hiệu quả công việc đạt kết quả cao, hạn chế đi lại nhiều lần để giải quyết cùng một công việc, sử dụng công cụ, vật tư, máy móc thiết bị hiệu quả, không trang bị thêm máy móc thiết bị làm việc khi không cần thiết.

- Triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong việc tiếp nhận và xử lý văn bản mang lại hiệu quả cao.

a.3) THPTK,CLP trong tiêu dùng của nhân dân:

- Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện cuộc vận động “*Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam*” thực hành tiết kiệm trong mua sắm và tiêu dùng.

- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến và tổ chức thực hiện có hiệu quả các quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; đồng thời, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát thị trường, giá cả, nhất là đối với những mặt hàng thiết yếu cho sản xuất và đời sống; ngăn chặn đầu cơ, tăng giá bất hợp lý, nhất là các thời điểm mùa vụ, các dịp lễ, tết. Bảo đảm cung ứng hàng hóa thiết yếu cho khu vực vùng sâu, vùng xa, biên giới, nhất là những thời điểm khó khăn, thiên tai, dịch bệnh; kiểm soát chặt chẽ việc nhập khẩu hàng hóa, ngăn chặn và có biện pháp xử lý nghiêm việc nhập khẩu các mặt hàng chất lượng kém, gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của nhân dân.

b) THPTK,CLP trong tổ chức lễ hội và các hoạt động khác có sử dụng nguồn lực đóng góp của cộng đồng.

2. Hành vi lãng phí và kết quả xử lý hành vi lãng phí:

- Số vụ việc lãng phí đã phát hiện: Không.
- Số vụ việc đã được xử lý: Không.
- Số người vi phạm và hình thức xử lý: Không.

3. Phân tích, đánh giá:

3.1. Đánh giá kết quả đạt được:

- Nhìn chung, tình hình thực hiện Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong thời gian qua tại các đơn vị đã có những chuyển biến tích cực; công tác THTK, CLP đã được Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh chỉ đạo kịp thời; công tác tuyên truyền và thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP trong các lĩnh vực được đẩy mạnh.

- Nhận thức và hành động của đa số cán bộ, công chức, viên chức và người lao động được nâng lên. Qua đó đã ý thức được vai trò, trách nhiệm của mình trong việc đấu tranh và phòng, chống các biểu hiện tiêu cực, hành vi lãng phí.

- Việc sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cơ bản đúng theo chế độ, định mức nhà nước ban hành và quy chế chi tiêu nội bộ. Đồng thời, thực hiện tốt công tác công khai, minh bạch trong hoạt động của cơ quan; thông qua kinh phí tiết kiệm đã cải thiện thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong từng cơ quan, đơn vị.

- Thực hiện mua sắm tài sản theo tiêu chuẩn, định mức và chế độ hiện hành; sử dụng tài sản tiết kiệm, hiệu quả. Trình tự, thủ tục mua sắm, điều chuyển, bán, thanh lý tài sản công thực hiện theo đúng thẩm quyền đã được phân cấp.

- Tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị cơ bản được hạch toán đầy đủ về hiện vật và giá trị, báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công theo đúng quy định của pháp luật.

- Các đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công đã ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản tại đơn vị. Tài sản được sử dụng đúng mục đích, hiệu quả, chống lãng phí.

3.2. Những tồn tại, hạn chế:

- Công tác tuyên truyền, tập huấn, phổ biến, quán triệt các quy định pháp luật về THTK-CLP tại một số cơ quan, địa phương chưa thật sự triệt để, chưa chủ động và quyết liệt trong việc triển khai thực hiện Chương trình THTK-CLP.

Trong công tác xây dựng Chương trình THTK, CLP vẫn còn một số cơ quan, đơn vị xây dựng còn mang tính chung chung chưa xây dựng các chỉ tiêu kế hoạch cụ thể, chưa xác định được các lĩnh vực trọng tâm, trọng điểm cần tập trung chỉ đạo để tiết kiệm, chưa bám sát vào đặc điểm, đặc thù của từng cơ quan đơn vị dẫn đến việc đánh giá và đề ra biện pháp thực hiện chưa đạt hiệu quả cao, chưa thiết thực; vẫn còn một số cơ quan, đơn vị báo cáo chậm so với thời hạn quy định; số liệu báo cáo không đầy đủ theo biểu mẫu quy định dẫn đến công tác tổng hợp trên địa bàn toàn tỉnh gặp rất nhiều khó khăn.

- Công tác thanh tra, kiểm tra của cấp trên đối với cấp dưới ở một số nơi chưa được quyết liệt, còn trong tình trạng nể nang, né tránh đối với một số biểu hiện vi phạm, mới chỉ dừng lại ở việc nhắc nhở, đôn đốc, chưa có chế tài răn đe,

hiệu quả phát hiện các hành vi lãng phí trong quá trình tự thanh tra, kiểm tra của các đơn vị còn thấp.

- Lĩnh vực tài nguyên và môi trường là một lĩnh vực nóng, phức tạp và có ảnh hưởng nhiều đến người dân, doanh nghiệp, do đó phát sinh nhiều nhiệm vụ nên đã được UBND tỉnh giao thực hiện nhiều nhiệm vụ. Dưới sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt, sát sao của UBND tỉnh để triển khai các nhiệm vụ về lĩnh vực tài nguyên và môi trường, tỉnh đã chủ động, tích cực trong việc chỉ đạo, thực hiện các nhiệm vụ theo chức năng, nhiệm vụ của Sở chuyên ngành. Tuy nhiên, do tính chất phức tạp, một số nội dung, vấn đề quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường phát sinh trên thực tế chưa có quy định rõ ràng trong các quy định pháp luật, sự phối hợp, chủ động của các Sở, ngành, địa phương trong công tác phối hợp còn hạn chế. Do đó, tình trạng thực hiện nhiệm vụ trễ hạn, chưa thực hiện đến kết quả cuối cùng vẫn còn diễn ra, một số vụ việc tiếp tục kéo dài.

- Việc triển khai công tác THPTK, CLP của các Công ty TNHH MTV và Công ty cổ phần có sử dụng vốn của Nhà nước đạt kết quả chưa cao do Ban chỉ đạo THPTK, CLP trong đơn vị và xí nghiệp trực thuộc là kiêm nhiệm. Vì vậy, việc tổ chức thực hiện, kiểm tra, báo cáo chưa có nề nếp, chất lượng báo cáo còn hạn chế, chưa đầy đủ các tiêu chí theo đề cương đề ra, việc THPTK, CLP là góp phần thiết thực, nâng cao đời sống cho cán bộ công nhân viên và người lao động trong các doanh nghiệp nhà nước.

- Định mức kinh tế kỹ thuật của một số DNNN còn đang trong quá trình điều chỉnh nên vẫn áp dụng định mức cũ có nhiều bất cập chưa phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

3.3. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế:

- Trách nhiệm, sự quan tâm, chú trọng việc thực hiện Luật THPTK, CLP tại một số cơ quan, đơn vị chưa thật sự đúng mức, chưa có chế tài thích đáng đối với những trường hợp gây lãng phí. Từ đó ảnh hưởng đến hiệu quả thực hiện THPTK, CLP.

- Tiến độ thực hiện công tác đấu giá quyền sử dụng đất thuộc các khu đất đã được UBND tỉnh phê duyệt giá đất cụ thể trong thời gian qua còn chậm; Quỹ đất sử dụng cho phát triển kinh tế của tỉnh rất khó khăn, có những vị trí đã tổ chức đấu giá nhưng không có đối tượng tham gia; Công tác thống kê, rà soát sắp xếp lại, xử lý tài sản công để cho thuê hoặc đưa ra đấu giá quyền sử dụng đất theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ tại các địa phương chưa thực hiện kịp thời, đầy đủ; chưa xác định cụ thể, xây dựng kế hoạch, phương án bán một số trụ sở cơ quan tại các địa phương.

- Các Sở, ngành, địa phương, nhất là người đứng đầu chưa thật sự chủ động, bám sát yêu cầu thực tiễn trong việc đề chỉ đạo, thực hiện nhiệm vụ, đôn đốc, kiểm tra, giám sát chưa kịp thời để giải quyết, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp, người dân. Sự trì trệ, thiếu tinh thần trách nhiệm của một bộ phận cán bộ, công chức vẫn chưa khắc phục; ý thức chấp hành pháp luật về quy hoạch, đất đai, xây dựng chưa cao.

- Lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường là lĩnh vực nhạy cảm, phức tạp, trong khi đó hệ thống văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực ngành

chưa được đồng bộ, thường xuyên có sửa đổi, bổ sung gây ảnh hưởng cho quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ; tài liệu, hồ sơ địa chính thiếu đồng bộ.

- Việc giao đất, cho thuê đất, cấp GCNQSD đất cho các tổ chức, công ty nông, lâm nghiệp và người dân trước đây còn chồng chéo, ranh giới, mốc giới không rõ ràng; mặt khác, việc quản lý, sử dụng đất của các tổ chức không chặt chẽ để cho người dân xâm canh, lấn chiếm trong khoảng thời gian dài nhưng không được giải quyết, xử lý dứt điểm.

- Giá đất bồi thường khi nhà nước thu hồi còn chênh lệch so với giá đất phổ biến trên thị trường nên nhiều người dân không đồng thuận, chấp nhận đền bù, di dời và bàn giao mặt bằng dẫn đến tiến độ dự án bị ảnh hưởng. Sự phối hợp của Chủ đầu tư, đơn vị làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng, UBND xã, phường còn hạn chế nên việc thực hiện các quy trình thu hồi, lập hồ sơ bồi thường chưa đầy đủ.

- Do tác động của yếu tố khách quan như: Nhiệm vụ chính trị được giao hàng năm tăng, kinh phí thì hạn hẹp; giá cả một số mặt hàng tăng so với năm trước, tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp nên số tiền thực hiện tiết kiệm không lớn.

- Một số đơn vị trực thuộc trong triển khai chương trình THPTK, CLP còn chưa sâu sát, chưa bám sát vào đặc điểm đặc thù của đơn vị để đặt ra chương trình hành động; công tác tuyên truyền chưa thường xuyên, liên tục.

- Định mức kinh tế kỹ thuật của một số DNNN còn đang trong quá trình điều chỉnh nên vẫn áp dụng định mức cũ có nhiều bất cập chưa phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

- Công tác cải cách hành chính đã được đẩy mạnh nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu, chưa khắc phục được tình trạng lãng phí trong tổ chức bộ máy và sử dụng lao động.

- Chưa thực hiện tốt công tác sắp xếp vị trí việc làm nên việc bố trí cán bộ theo công việc còn chưa hợp lý.

III. Phương hướng, nhiệm vụ và các giải pháp về THPTK, CLP năm 2022 và phương hướng nhiệm vụ năm 2023.

1. Phương hướng, nhiệm vụ:

- Tiếp tục chỉ đạo các cấp, các ngành nghiêm túc triển khai thực hiện Chương trình THPTK, CLP năm 2022 của UBND tỉnh đã đề ra; phải xác định rõ nhiệm vụ trọng tâm, cụ thể hóa các chỉ tiêu tiết kiệm (bằng số liệu cụ thể) và đưa ra các giải pháp sát thực tế để đạt được mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm đã xây dựng;

- Triển khai thực hiện các quy định của Trung ương, của tỉnh trong quản lý, điều hành kinh tế xã hội và phân đấu đảm bảo hoàn thành dự toán ngân sách năm 2022; rà soát, kiểm soát chặt chẽ các mục chi theo dự toán, tiết kiệm tối đa các khoản chi chưa thực sự cần thiết. Đối với các khoản chi lớn, đưa ra nhiều phương án lựa chọn tối ưu để thực hiện.

- Tập trung đẩy nhanh tiến độ các nhiệm vụ trọng tâm được UBND tỉnh giao và thực hiện các kế hoạch, nhiệm vụ của Sở, ngành đảm bảo tiến độ, chất lượng. Khẩn trương, rà soát những nhiệm vụ còn chậm, trễ hạn, vướng mắc để báo cáo, đề xuất biện pháp xử lý và xin ý kiến chỉ đạo của cấp trên để xử lý dứt

điểm. Tiếp tục tập trung tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc liên quan đến công tác giao đất, thu hồi đất sau thanh tra, công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, đấu giá quyền sử dụng đất, tạo quỹ đất sạch để kêu gọi đầu tư.

- Xác định THPTK, CLP là nhiệm vụ thường xuyên trong thực hiện nhiệm vụ chính trị, chuyên môn của các Sở, Ban, ngành, các tổ chức chính trị xã hội, các huyện và thành phố, các Công ty TNHH MTV vốn 100% của Nhà nước; xây dựng và củng cố đội ngũ công chức, viên chức có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực và trình độ chuyên môn cao, tư tưởng chính trị vững vàng, kiên định đáp ứng yêu cầu và nhiệm vụ được giao.

- Nâng cao ý thức, trách nhiệm của công chức, viên chức và người lao động trong việc thực thi công vụ và giải quyết các thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp. Khẩn trương triển khai các nhiệm vụ chuyển đổi số theo chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh.

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế, kinh phí quản lý hành chính, tài chính. Thường xuyên rà soát, sửa đổi, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tế. Triển khai thực hiện nghiêm túc Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 26/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

- Kịp thời biểu dương, khen thưởng những gương điển hình trong THPTK, CLP; bảo vệ người cung cấp thông tin phát hiện lãng phí theo thẩm quyền.

2. Các giải pháp thực hiện:

2.1 Về lãnh đạo, điều hành:

- Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị phải gương mẫu thực hiện và chỉ đạo cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý thực hiện nghiêm túc các văn bản chỉ đạo của Trung ương, Tỉnh ủy, UBND tỉnh về việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính và văn hóa công sở như: Chỉ thị số 05/2008/CT-TTg ngày 31/8/2008 của Thủ tướng Chính phủ về nâng cao hiệu quả sử dụng thời gian làm việc của cán bộ, công chức, viên chức nhà nước; Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 05/9/2006 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong các cơ quan hành chính nhà nước các cấp; Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 22/4/2019 về việc tăng cường xử lý, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc; Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 07/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án văn hóa công vụ; Thực hiện Chỉ thị số 13/CT-UBND ngày 03/10/2022 của UBND tỉnh về việc tăng cường trách nhiệm trong thực thi công vụ, nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

- Đề cao vai trò và trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong việc THPTK, CLP; mọi hành vi vi phạm, gây lãng phí xảy ra trong cơ quan, tổ chức, đơn vị phải làm rõ trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2.2. Về công tác cải cách hành chính:

- Tiếp tục thực hiện công tác CCHC đồng bộ trên tất cả các lĩnh vực nhằm giảm phiền hà, tiết kiệm chi phí, thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

- Tiếp tục tham mưu UBND tỉnh phê duyệt bản mô tả và khung năng lực vị trí việc làm của các tổ chức hành chính nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục rà soát, cắt giảm triệt để các thủ tục hành chính còn chồng chéo, vướng mắc, không cần thiết trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh thuộc thẩm quyền của cơ quan mình; khẩn trương ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh năm 2022.

2.3 Về cải cách bộ máy hành chính nhà nước:

Tiếp tục thực hiện việc sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy hành chính và đơn vị sự nghiệp của tỉnh theo đúng lộ trình của Trung ương và UBND tỉnh. Thực hiện việc tinh giản biên chế theo quy định của Đảng và pháp luật nhà nước. Thực hiện việc nhận xét, đánh giá cán bộ, công chức, viên chức đúng theo quy định hiện hành.

Tiếp tục thực hiện việc kiểm tra theo Chỉ thị số 13/CT-UBND ngày 03/10/2022 của UBND tỉnh tăng cường trách nhiệm trong thực thi công vụ, nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Thường xuyên kiểm tra, giám sát việc sử dụng tài sản công tại nội bộ các cơ quan, có biện pháp xử lý nghiêm cán bộ, công chức, viên chức có hành vi gây lãng phí trong việc quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định.

2.4. Về việc quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước:

a) Tổ chức điều hành dự toán ngân sách nhà nước chủ động, chặt chẽ, bảo đảm kỷ cương, kỷ luật tài chính, ngân sách:

Tiếp tục cải cách công tác kiểm soát chi ngân sách nhà nước theo hướng thống nhất quy trình, tập trung đầu mối kiểm soát và thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước (bao gồm cả chi thường xuyên và chi đầu tư) gắn với việc phân định rõ trách nhiệm, quyền hạn của các đơn vị liên quan (cơ quan Tài chính, Kho bạc Nhà nước, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước); đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kiểm soát chi, quản lý thu ngân sách nhà nước.

Điều hành, quản lý chi trong phạm vi dự toán được giao, đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định; thực hiện triệt để tiết kiệm toàn diện trên các nội dung chi, nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách.

Tăng cường thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, thực hiện công khai, minh bạch, đề cao trách nhiệm giải trình về ngân sách nhà nước.

b) Tăng cường công tác phổ biến, tuyên truyền và triển khai đồng bộ, hiệu quả Luật Quản lý nợ công năm 2017 và các văn bản hướng dẫn. Đẩy mạnh quản lý, giám sát hiệu quả sử dụng vốn trái phiếu Chính phủ, vốn vay ODA, vay ưu đãi từ các nhà tài trợ; có giải pháp đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án để giảm thiểu chi phí vay. Nâng cao trách nhiệm giải trình của các Sở, ngành, địa phương đối với hiệu quả sử dụng nguồn vốn vay công.

c) Tiếp tục thực hiện hiện đại hóa công tác quản lý tài sản công và nâng cấp cơ sở dữ liệu Quốc gia về tài sản công để từng bước cập nhật, quản lý thông tin của tất cả tài sản công được quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. Xây dựng hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công để thực hiện các giao dịch về tài sản (như: bán, chuyển nhượng, cho thuê tài sản, cho thuê quyền khai thác

tài sản kết cấu hạ tầng, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng,...) đảm bảo công khai, minh bạch trong công tác quản lý, xử lý tài sản công.

Ban hành kịp thời tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công chuyên dùng theo thẩm quyền để làm cơ sở lập kế hoạch, dự toán, quản lý, bố trí sử dụng, xử lý tài sản công theo đúng quy định.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị; kiểm điểm trách nhiệm, xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật liên quan đối với các tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý có hành vi vi phạm.

d) Xây dựng các định mức tiết kiệm cụ thể trong từng lĩnh vực quản lý để giao thành chỉ tiêu phân đầu đồng thời gắn với cơ chế khen thưởng và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

e) Thực hiện việc giải ngân vốn đầu tư công

Với quyết tâm hoàn thành mục tiêu thực hiện và giải ngân 100% kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022, góp phần quan trọng để hiện thực hóa các quan điểm, mục tiêu, các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2022, UBND tỉnh sẽ tiếp tục chỉ đạo các Sở, Ban, ngành, các chủ đầu tư thực hiện một số nội dung sau:

- Tiếp tục thực hiện nghiêm túc, quyết liệt các giải pháp đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại các Công văn: số 7318/UBND-KTTH ngày 16/12/2021, số 1688/UBND-KT ngày 06/4/2022; số 2542/UBND-KT ngày 17/5/2022; số 4655/UBND-KT ngày 17/8/2022; chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Thông báo số 507/TB-VPUBND ngày 20/5/2022; số 945/TB-VPUBND ngày 17/8/2022 của Văn phòng UBND tỉnh.

- UBND tỉnh giao cho Sở chuyên ngành làm đầu mối tổng hợp, xem xét cắt giảm, điều chỉnh vốn của các dự án chậm triển khai thực hiện, chậm giải ngân để bổ sung cho các dự án có tiến độ thực hiện, giải ngân tốt, có khả năng hấp thụ vốn, sớm hoàn thành đưa vào sử dụng thuộc kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2022 (vốn trong nước và vốn nước ngoài); trình HĐND tỉnh điều chỉnh kế hoạch vốn ngân sách địa phương năm 2022 tại Kỳ họp chuyên đề tháng 10/2022, đúng theo tinh thần chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 7318/UBND-KTTH ngày 16/12/2021.

- Xác định công tác chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc, xử lý kịp thời những khó khăn, vướng mắc trong giải ngân vốn đầu tư công, nhất là vướng mắc về thủ tục đầu tư, giải phóng mặt bằng, thủ tục nghiệm thu, thanh quyết toán vốn đầu tư... là nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách. Tập trung triển khai quyết liệt những nhiệm vụ, công việc theo thẩm quyền; kiên quyết điều chuyển kế hoạch vốn từ các dự án chậm giải ngân sang các dự án có tiến độ giải ngân tốt, có nhu cầu bổ sung vốn.

- Yêu cầu các chủ đầu tư theo dõi, đôn đốc các đơn vị thi công tăng ca, tập trung nhân lực và máy móc thiết bị, tranh thủ điều kiện thời tiết thuận lợi để đẩy nhanh tiến độ thi công; thực hiện công tác nghiệm thu, lập hồ sơ thanh toán ngay khi có khối lượng hoàn thành.

- Yêu cầu các chủ đầu tư chủ động, tích cực phối hợp với UBND các huyện, thành phố trong công tác giải phóng mặt bằng. Tổng hợp các khó khăn,

vướng mắc; đề xuất giải pháp, trách nhiệm xử lý cụ thể (thời gian hoàn thành) đến từng cơ quan, đơn vị có liên quan.

- Yêu cầu các Bí thư, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố trực tiếp kiểm tra thực địa dự án; trực tiếp gặp dân, tổ chức đối thoại, nắm bắt tâm tư nguyện vọng của người dân, thực hiện vận động chấp hành các quy định của nhà nước về thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng; kịp thời xử lý khiếu nại, không để làm chậm, làm ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện dự án. Kiên quyết xử lý, cưỡng chế đối với các trường hợp lợi dụng các chính sách của nhà nước để trục lợi khi thu hồi đất, ảnh hưởng đến tiến độ dự án.

- Kiên quyết điều chuyển, thay thế kịp thời những cán bộ, công chức, viên chức yếu kém về năng lực, suy thoái về đạo đức công vụ, gây những nhiễu tiêu cực trong quản lý, giải ngân vốn đầu tư công... gắn trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị với kết quả giải ngân, coi đây là căn cứ quan trọng để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ năm 2022.

- Tập trung bố trí vốn cho những công trình, dự án trọng điểm thật sự bức xúc hoặc còn thi công dở dang; kiên quyết không bố trí cho những công trình, dự án không đảm bảo thủ tục; đình, hoãn hoặc giãn tiến độ đối với những công trình, dự án chưa thật sự thiết thực; hủy bỏ không đầu tư những công trình, dự án nếu phát hiện kém hoặc không hiệu.

2.5. Về công tác cổ phần hóa và thoái vốn của các doanh nghiệp nhà nước:

Tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung hoàn thiện hệ thống pháp luật phục vụ quá trình sắp xếp, cổ phần hóa, cơ cấu lại và nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Tăng cường minh bạch thông tin đối với tất cả các doanh nghiệp nhà nước theo các tiêu chuẩn áp dụng đối với công ty đại chúng; nghiên cứu xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về doanh nghiệp nhà nước; nghiên cứu, đề xuất xây dựng bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh đối với doanh nghiệp nhà nước theo từng loại hình, lĩnh vực, địa bàn hoạt động đặc thù của doanh nghiệp. Triển khai tích cực, có hiệu quả Chương trình hành động cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp nhằm cắt giảm triệt để các chi phí bất hợp lý trong tuân thủ quy định pháp luật về kinh doanh, đẩy lùi và ngăn chặn các hành vi làm phát sinh chi phí không chính thức cho doanh nghiệp.

Đẩy mạnh thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, không để xảy ra tiêu cực, thất thoát vốn, tài sản nhà nước.

2.6. Về lĩnh vực đất đai:

Nâng cao chất lượng thẩm định nhu cầu sử dụng đất, các thủ tục giao đất, thu hồi đất; bàn giao thực địa cho các tổ chức có quyết định giao đất, cho thuê đất; Tiếp tục tập trung tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc liên quan đến công tác, giao đất, thu hồi đất sau thanh tra, công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, đấu giá quyền sử dụng đất, tạo quỹ đất sạch. Thực hiện việc thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt giá đất cụ thể để làm căn cứ tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất thực hiện theo quy định.

2.7. Về lĩnh vực khoáng sản và tài nguyên nước:

Tiếp tục phối hợp với các Sở, ngành và UBND cấp huyện để tăng cường công tác quản lý hoạt động khoáng sản, kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm trong hoạt động khoáng sản - tài nguyên nước; tăng cường công tác bảo vệ, quản lý khoáng sản chưa khai thác; nghiên cứu, đề xuất phương án tháo gỡ vướng mắc đối với việc thực hiện các dự án đầu tư trên đất đã được quy hoạch khoáng sản.

2.8. Về lĩnh vực bảo vệ môi trường:

- Tiếp tục chỉ đạo các Sở, ngành tham mưu UBND tỉnh ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về việc hướng dẫn, triển khai Luật bảo vệ Môi trường năm 2020 trên địa bàn tỉnh theo quy định; quyết định quy định về quản lý chất thải trên địa bàn tỉnh.

- Triển khai thực hiện các nhiệm vụ: Xây dựng, vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về môi trường theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn Luật Bảo vệ môi trường năm 2022; “Quy định mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ tại các vị trí sông suối trên địa bàn tỉnh Đắk Nông (giai đoạn 2022)”.

2.9. Công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết đơn thư, phòng chống tham nhũng:

Thực hiện nghiêm Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 17/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấn chỉnh hoạt động thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp; theo dõi, rà soát, chấn chỉnh kịp thời các trường hợp chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp; triển khai thực hiện Công văn số 907/TTCP-KHTH ngày 12/6/2020 của Tổng Thanh tra Chính phủ về thực hiện Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ.

Tiếp tục triển khai các đoàn thanh tra theo kế hoạch, đột xuất được cấp có thẩm quyền phê duyệt, gắn với công tác kiểm tra THTK, CLP để đảm bảo chất lượng, đúng tiến độ đề ra.

Tăng cường chỉ đạo công tác thanh tra, kiểm tra và đôn đốc sau thanh tra về việc chấp hành các quyết định thu hồi, kiến nghị, xử lý sau thanh tra đã có hiệu lực; đồng thời, chủ động gắn công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo với công tác THTK, CLP.

Trên đây là báo cáo kết quả về thực hiện Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2022 và phương hướng nhiệm vụ năm 2023; Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo.

(Gửi kèm Phụ lục báo cáo kết quả công tác THTK, CLP năm 2022).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban thuộc HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT (KV).

31

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hồ Văn Mười

PHỤ LỤC
BÁO CÁO KẾT QUẢ CHƯƠNG TRÌNH THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ
KỲ BÁO CÁO: Năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số **678** /BC-UBND ngày **18** tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh Đắk Nông)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm 2022	Kết quả 06 tháng năm 2022	So sánh		Ghi chú
						Năm trước	Kế hoạch	
A	B	C	E	F	K			
I	Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ							
1	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ mới được ban hành	Văn bản	46	51	47		92,16%	
2	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ sửa đổi, bổ sung	Văn bản	28	42	27		64,29%	
3	Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ	Cuộc	30	54	46		85,19%	
4	Số vụ vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được phát hiện và xử lý	Vụ	1	2	2		100,00%	
5	Tổng giá trị các vi phạm về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được kiến nghị thu hồi và bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền Việt Nam đồng)	Triệu đồng	6	0	113			
II	Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN)							
1	Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN		104.650	105.042	124.930		118,93%	
1.1	Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức	Triệu đồng			215			
1.2	Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ	Triệu đồng	104.650	104.650	124.235		118,71%	
1.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	Triệu đồng	0	392	480		122,45%	
1.4	Các nội dung khác		0	0	0			
2	Sử dụng và thanh quyết toán NSNN		22.553	8.957	8.759		97,79%	
2.1	Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm:		14.951	4.792	4.558		95,12%	
	<i>Tiết kiệm văn phòng phẩm</i>	<i>Triệu đồng</i>	3.115	767	714			Số tiền tiết kiệm xác định trên cơ sở dự toán được duyệt, mức khoản chi được duyệt
	<i>Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc</i>	<i>Triệu đồng</i>	1.019	387	381			
	<i>Tiết kiệm sử dụng điện</i>	<i>Triệu đồng</i>	991	454	433			
	<i>Tiết kiệm xăng, dầu</i>	<i>Triệu đồng</i>	2.029	615	562			
	<i>Tiết kiệm nước sạch</i>	<i>Triệu đồng</i>	537	309	293			
	<i>Tiết kiệm công tác phí</i>	<i>Triệu đồng</i>	2.270	605	547			
	<i>Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo</i>	<i>Triệu đồng</i>	2.036	549	557			
	<i>Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm</i>	<i>Triệu đồng</i>	2.486	510	497			
	<i>Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc</i>	<i>Triệu đồng</i>	468	596	574			
2.2	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)		2.138	226	1.217			
a	Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại đã chi	Triệu đồng	1.376	226	1.215			Tiết kiệm so với dự toán, định mức, tiêu chuẩn hoặc mức khoản chi được duyệt
b	Kinh phí tiết kiệm được, gồm:	Triệu đồng	762	0	2			
	<i>Thẩm định, phê duyệt dự toán</i>	<i>Triệu đồng</i>	0	0	0			
	<i>Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...</i>	<i>Triệu đồng</i>	762	0	2			
	<i>Thương thảo hợp đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	0	0	0			
	<i>Các nội dung khác</i>	<i>Triệu đồng</i>	0	0	0			
2.3	Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức	Triệu đồng	3.631	3.939	2.984		75,76%	
2.4	Tiết kiệm kinh phí Chương trình mục tiêu Quốc gia	Triệu đồng	0	0	0			
2.5	Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ	Triệu đồng	0	0	0			
2.6	Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo	Triệu đồng	1.833	0	0			
2.7	Tiết kiệm kinh phí y tế	Triệu đồng	0	0	0			



STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm 2022	Kết quả 06 tháng năm 2022	So sánh		Ghi chú
						Năm trước	Kế hoạch	
A	B	C	E	F	K			
3	Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ	Triệu đồng						
3.1	Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN	Đơn vị	308	297	296			
3.2	Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được	Đơn vị	24	7	24			
3.3	Số tiền vi phạm đã phát hiện (kiến nghị thu hồi nộp NSNN)	Triệu đồng	138	40	137			
4	Các nội dung khác							
III	Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước	Triệu đồng						
1	Phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)		222	0	226			
1.1	Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ	Chiếc	206	0	207			
1.2	Số lượng phương tiện tăng thêm trong kỳ (mua mới, điều chuyển)	Chiếc	7	0	10			
1.3	Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển)	Chiếc	9	0	9			
1.4	Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	Chiếc	0	0	0			
1.5	Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại	Triệu đồng	0	0	0			
2	Tài sản khác		442	347	45			
2.1	Số lượng các tài sản khác được thanh lý, sắp xếp, điều chuyển, thu hồi	Tài sản	442	347	45			
2.2	Số lượng tài sản trang bị, sử dụng sai mục đích, sai chế độ phát hiện được	Tài sản	0	0	0			
2.3	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản	Triệu đồng	0	0	0			
3	Các nội dung khác							
	Số tiền tiết kiệm được		0	20	24			
IV	Trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng							
1	Trong đầu tư xây dựng							
1.1	Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm	Dự án	2	0	0			
1.2	Số kinh phí tiết kiệm được, gồm:	Triệu đồng	82.299	2.051.733	2.044.250	99,64%		
	- Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	Triệu đồng	23.798	6.687	3.548	53,05%		Tiết kiệm được so với dự toán duyệt, được giám giá thầu, giám từ được duyệt quyết toán dự án hoàn thành
	- Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	Triệu đồng	37.645	7.067	8.628	122,09%		
	- Thực hiện đầu tư, thi công	Triệu đồng	594	594	30	5,11%		
	- Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	Triệu đồng	19.693	2.037.087	2.031.745	99,74%		
	- Các nội dung khác	Triệu đồng	569	299	299			
1.3	Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch	Triệu đồng	2.495	0	31.571			
1.4	Các dự án thực hiện chậm tiến độ	Dự án	4	0	0			
1.5	Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, hủy bỏ		0	0	0			
	Số lượng	Dự án	0	0	0			
	Giá trị đầu tư phải thanh toán	Triệu đồng	0	0	0			
2	Trụ sở làm việc							
2.1	Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ	m ²	2.234.455	1.774.744	2.312.835			
2.2	Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m ²	44.265	44.265	46.811			
2.3	Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m ²	0	0	0			
2.4	Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m ²	256.830	256.830	256.830			
2.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m ²	0	0	0			
2.6	Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được	Triệu đồng	0	0	0			
3	Nhà công vụ							
3.1	Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu kỳ	m ²	141.573	140.823	285.999			
3.2	Diện tích nhà công vụ tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m ²	0	0	0			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm 2022	Kết quả 06 tháng năm 2022	So sánh		Ghi chú
						Năm trước	Kế hoạch	
A	B	C	E	F	K			
3.3	Diện tích nhà công vụ giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m ²	65	0	0			
3.4	Diện tích nhà công vụ sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m ²	0	0	0			
3.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m ²	0	0	0			
3.6	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng nhà công vụ	Triệu đồng	0	0	0			
4	Các nội dung khác							
V	Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên							
1	Quản lý, sử dụng đất							
1.1	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hoá, có vi phạm pháp luật	m ²	842	300	38.672			
1.2	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, vi phạm pháp luật, bỏ hoang hoá đã xử lý, thu hồi	m ²	22	300	0			
1.3	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	Triệu đồng	1.059	1.021	1.694			
1.4	Các nội dung khác		0	0	0			
2	Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác							
2.1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên	Vụ	456	730	344			
2.2	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	Triệu đồng	2.931	5.000	1.349			
3	Các dự án tái chế, tái sử dụng tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo được							
3.1	Số lượng dự án mới hoàn thành đưa vào sử dụng	Dự án	0	0	0			
3.2	Số tiền dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt	Triệu đồng	0	0	0			
3.3	Năng lượng, tài nguyên dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt		0	0	0			
4	Các nội dung khác							
VI	Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước							
1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động	Vụ	0	0	0			
2	Số tiền xử lý vi phạm thu được	Triệu đồng	0	0	0			
3	Các nội dung khác		0	0	0			
VII	Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp							
1	Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh		22.616	23.546	22.850			
1.1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	Triệu đồng	220	298	360			
1.2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	Triệu đồng	20.208	21.262	21.206			
	Tiết kiệm điện	Kw/h	10.940.159	11.376.659	11.376.139			
	Tiết kiệm xăng, dầu	Lít	7.390	4.500	3.540			
1.3	Tiết kiệm chi phí quản lý	Triệu đồng	1.988	1.786	1.084			
1.4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	Triệu đồng	200	200	200			
1.5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký	Triệu đồng	0	0	0			
1.6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	Triệu đồng	0	0	0			
2	Quản lý đầu tư xây dựng	Triệu đồng						
2.1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	Dự án	20	0	13			
2.2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	Dự án	0	0	0			
2.3	Chi phí đầu tư tiết kiệm được	Triệu đồng	1.549	0	1.190			
	Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	Triệu đồng	0	0	0			
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	Triệu đồng	46	0	331			
	Thực hiện đầu tư, thi công	Triệu đồng	1.503	0	859			
	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	Triệu đồng	0	0	0			
2.4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn	Triệu đồng	0	0	0			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm 2022	Kết quả 06 tháng năm 2022	So sánh		Ghi chú
						Năm trước	Kế hoạch	
A	B	C	E	F	K			
	Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật	Dự án	0	0	0			
	Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật	Triệu đồng	0	0	0			
2.5	Các nội dung khác		0	0	0			
3	Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN							
3.1	Số tiền tiết kiệm được	Triệu đồng	0	0	0			
3.2	Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt	Triệu đồng	0	0	0			
3.3	Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí	Triệu đồng	0	0	0			
4	Mua sắm tài sản, phương tiện							
4.1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con		0	0	0			
	Số lượng xe đầu kỳ	Chiếc	14	14	14			
	Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)	Chiếc	1	0	0			
	Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ	Triệu đồng	674	0	0			
	Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)	Chiếc	1	0	0			
	Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng	Triệu đồng	208	0	0			
4.2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ	Chiếc	0	0	0			
	Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ	Chiếc	0	0	0			
	Số tiền mua xe trang bị sai chế độ	Triệu đồng	0	0	0			
5	Nợ phải thu khó đòi							
5.1	Số đầu kỳ	Triệu đồng	66.713	73.321	73.321			
5.2	Số cuối kỳ	Triệu đồng	73.321	74.074	77.468			
6	Vốn chủ sở hữu							
6.1	Số đầu năm	Triệu đồng	2.822.658	2.959.021	2.959.021			
6.2	Số cuối kỳ	Triệu đồng	2.959.021	2.950.688	2.999.490			
VIII	THTK, CLP trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân							
1	Hộ gia đình thực hiện nếp sống văn hoá, THTK, CLP	Lượt hộ	54.514	38.395	57.050			
2	Các vụ việc gây lãng phí được phát hiện	Vụ	0	0	0			
IX	Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THTK, CLP							
1	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã triển khai thực hiện	Cuộc	198		161			
2	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã hoàn thành	Cuộc	161		89			
3	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP	Cơ quan/tổ chức/đơn vị	1301 tổ chức và 515 cá nhân		1550 tổ chức và cá nhân			
4	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lãng phí, vi phạm về THTK, CLP được phát hiện	Cơ quan/tổ chức/đơn vị	515 tổ chức, cá nhân		92 tổ chức, 172 cá nhân			
5	Tổng giá trị tiền, tài sản bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát	Triệu đồng	75.658,5 trđ, sai phạm về đất đai với S=781.730 m2, sai phạm về quản lý bảo vệ rừng bị phá với S=521,4 hecta		15.483,9 trđ, sai phạm về đất đai với S=851.639,3 m2, sai phạm về quản lý bảo vệ rừng bị lấn chiếm với S=2.131,1 hecta, để mất rừng với tổng diện tích 2.052,7 hecta			
5.1	Tổng giá trị tiền bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát	Triệu đồng						
5.2	Diện tích đất rừng bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát	Ha						

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm 2022	Kết quả 06 tháng năm 2022	So sánh		Ghi chú
						Năm trước	Kế hoạch	
A	B	C	E	F	K			
6	Tổng giá trị tiền, tài sản lãng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi	Triệu đồng	5.212,4		1.698,5			
7	Số lượng người bị xử lý do gây lãng phí hoặc vi phạm pháp luật về THPT, CLP	người	0		0			
8	Xử lý hành chính, kỷ luật	người	Kiểm điểm 132 tổ chức, 335 cá nhân		Kiểm điểm 110 tổ chức, 126 cá nhân			
9	Xử lý hình sự	vụ việc	Chuyển cơ quan cảnh sát điều tra 07 vụ việc		Chuyển cơ quan cảnh sát điều tra: 03 vụ việc			

